



CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2021

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND tỉnh Yên Bái ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Văn bản số 782/UBND-XD ngày 23/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc triển khai thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ công bố giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tại Văn bản số 3556/CBGVLXD-LS ngày 31/12/2020;

Căn cứ hồ sơ đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; Văn bản khảo sát giá thị trường một số vật liệu xây dựng chủ yếu đề nghị công bố giá vật liệu hàng quý của Ủy ban nhân dân các huyện: Văn Yên (Văn bản số 369/UBND-KTHT ngày 24/3/2021); Yên Bình (Văn bản số 464/UBND-KTHT ngày 25/3/2021); thị xã Nghĩa Lộ (Văn bản số 211/CV-UBND ngày 19/3/2021); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trấn Yên (Văn bản số 15/CV-KTHT ngày 19/3/2021); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Chấn (Văn bản số 23/CV-KTHT ngày 11/3/2021) và Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái (Văn bản số 540/UBND-QLĐT ngày 30/3/2021). Đối với Ủy ban nhân dân các huyện: Mù Cang Chải; Lục Yên; Trạm Tấu đến hết ngày 31/3/2021 không có văn bản khảo sát giá thị trường một số vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá vật liệu nên không tổng hợp công bố giá.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2021 trên địa bàn tỉnh Yên Bái với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng tại phụ lục kèm theo công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Yên Bái, giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp tại nơi sản xuất, cung ứng tới một số địa bàn theo đăng ký tại Phụ lục.

2. Giá vật liệu xây dựng trong công bố này làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, không

có giá trị dùng để thanh quyết toán. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, tránh thất thoát lãng phí cho công trình và đáp ứng mục tiêu đầu tư.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động lớn (tăng hoặc giảm) so với giá công bố, hoặc không có trong công bố giá, Chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát giá trên thị trường và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình.

6. Khi chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thực hiện tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành.

- Thông tin giá các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá các loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập.

7. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của các vật liệu gửi đăng công bố.

8. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

9. Thời điểm áp dụng từ ngày 01/4/2021. 

Nơi nhận: 

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; NN và PTNT; Công thương; Giao thông vận tải; Giáo dục; Y tế; Lao động TB&XH;
- Ban QL các KCN; Các Ban QLDA;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Nghĩa

PHỤ LỤC

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG

(Kèm theo Văn bản số 578/SXD-KT ngày 31/3/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)

1. Huyện Yên Bình (Văn bản số 464/UBND-KTHT ngày 25/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình)

ĐVT: đồng VNĐ

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố Quý II/2021 (Chưa VAT)
I	Nhóm sản phẩm gạch xây			
1	- Công ty TNHH Vĩnh Thành, - Địa chỉ: Tổ 18 – thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình			Giá bán tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển
1.1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ	Viên	Kích thước: 220x105x65 M75	1.000
1.2	Gạch bê tông đặc	Viên	Kích thước: 220x105x65 M100	1.090
II	Nhóm sản phẩm xi măng các loại			
1	Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình			Giá bán tại trung tâm huyện Yên Bình
1.1	Xi măng PCB30	Kg	TCVN 6260:1997	850
1.2	Xi măng PCB40	Kg	TCVN 6260:1997	940
2	Công ty Cổ phần xi măng và Khoáng sản Yên Bái			Giá bán tại trung tâm huyện Yên Bình
2.1	Xi măng PCB30	Kg	TCVN 6260:1997	840
2.2	Xi măng PCB40	Kg	TCVN 6260:1997	963
III	Nhóm cát, đá, sỏi các loại			
1	Công ty Cổ phần Mông Sơn			Giá bán tại cơ sở khai thác xã Mông Sơn
1.1	Đá hộc tuyển chọn (loại A)	m ³		220.000
2	Công ty TNHH Vĩnh Thành - Địa chỉ: Tổ 18 – thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái			Giá bán tại cảng Hương Lý
2.1	Đá hộc tuyển chọn	m ³		155.000
2.2	Đá 0.5x1	m ³		180.000
2.3	Đá 1x2	m ³		185.000
2.4	Đá 2x4	m ³		180.000
2.5	Đá 4x6	m ³		175.000
2.6	Cấp phối đá rã loại I	m ³		165.000
2.7	Cấp phối đá rã loại II	m ³		140.000
3	Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Trường Phát			Giá bán tại cơ sở khai thác xã Đại Minh
3.1	Cát vàng	m ³		200.000
3.2	Sỏi	m ³		220.000

2. Huyện Trấn Yên (Văn bản số 15/CV-KTHT ngày 19/3/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trấn Yên)

DVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố Quý II/2021 (Chưa VAT)
I	Nhóm sản phẩm gạch xây			
1	Gạch không nung: - Công ty cổ phần sản xuất VL và XD công trình Tài Đức. - Địa chỉ: Thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên. Số điện thoại: 0941.077.877			<i>Giá bán tại nhà máy đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển</i>
1.1	Gạch rỗng 2 lỗ	Viên	KT:220x105x65; M75	1.190
1.2	Gạch đặc	Viên	KT:220x105x65; M100	1.260
II	Nhóm sản phẩm cát, sỏi các loại			
1	- Hợp tác xã khai thác, sản xuất dịch vụ VLXD Hợp Nhất. - Địa chỉ: Tổ dân số 11 thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, Số điện thoại: 0987.336.177			<i>Giá tại bãi tập kết đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển</i>
1.1	Cát mịn	m ³		70.000
1.2	Cát thô	m ³		90.000
1.3	Sỏi 1x2	m ³		170.000
1.4	Sỏi 2x4	m ³		170.000
III	Nhóm sắt, thép các loại			
1	- Đại lý Đồng Bằng. - Địa chỉ: Tổ 5, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên Số điện thoại: 0932.226.442			<i>Giá bán áp dụng trong phạm vi 10 km</i>
1.1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1,0 ly (Hòa Phát)	Kg		20.900
1.2	Thép tròn mạ kẽm các loại 1,1 ly (Hòa Phát)	Kg		20.900
1.3	Thép L<70x70 (Hòa Phát)	Kg		16.700
1.4	Thép L>70x70 (Hòa Phát)	Kg		16.700
1.5	Thép U120 đúc (Hòa Phát)	Kg		19.600
1.6	Dây thép buộc 1,0 ly	Kg		22.800
1.7	Lưới thép B40 (ĐH)	Kg		23.500
1.8	Đinh các loại	Kg		25.000
2	- Hộ kinh doanh Lương Quốc Trí - Địa chỉ: Thôn Lương An, xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên Số điện thoại: 0988.184.298			<i>Giá bán áp dụng trong phạm vi 10 km</i>
2.1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1,0 ly (Hòa Phát)	Kg		21.700
2.2	Thép tròn mạ kẽm các loại 1,1 ly (Hòa Phát)	Kg		21.700
2.3	Thép L các loại (Hòa Phát)	Kg		17.000

2.4	Dây thép buộc 1,0 ly	Kg	23.000
2.5	Lưới thép B40 (ĐH)	Kg	23.500
2.6	Tấm lợp Đồng anh (Hà Nội)	tấm	43.000
3	- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Tường - Địa chỉ: Thôn Pá Thooc, xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên - Số điện thoại: 0979.912.389		
3.1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1,0 ly (Hòa Phát)	Kg	21.900
3.2	Thép tròn mạ kẽm các loại 1,1 ly (Hòa Phát)	Kg	21.900
3.3	Thép L các loại (Hòa Phát)	Kg	17.000
3.4	Dây thép buộc 1,0 ly	Kg	23.000
3.5	Lưới thép B40 (ĐH)	Kg	23.500
3.6	Tấm lợp Phú Thọ	tấm	38.000
3.7	Tôn xốp 0,4 (tôn Thăng Long)		140.000
3.8	Tôn xốp 0,35 (tôn Thăng Long)		130.000
3.9	Tôn xốp 0,45 (tôn Thăng Long)		170.000

3. Thị xã Nghĩa Lộ (Văn bản số 211/CV-UBND ngày 19/3/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ)

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố Quý II/2021(Chưa VAT)
I	Nhóm sản phẩm gạch xây: gạch Tuynel			
1	- Công ty cổ phần xây dựng Quang Thịnh, - Địa chỉ: Xã Nghĩa Lộ, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái. - Số điện thoại: 029.3879.099			Giá bán tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển
1.1	Gạch rỗng 6 lỗ	Viên	KT: 215x100x55 M75 ký hiệu R6A	2.410
1.2	Gạch rỗng 6 lỗ ½ A	Viên	KT: 215x100x55 M75 ký hiệu R6½A	1.205
1.3	Gạch đặc A1	Viên	KT: 215x100x55 M100 ký hiệu M100A	1.180
1.4	Gạch đặc A2	Viên	KT: 215x100x55 M100 ký hiệu M100A2	1.050
1.5	Gạch rỗng 2 lỗ TCM75A1	Viên	KT: 215x100x55 M75 ký hiệu R2TC-75A1	1.030
1.6	Gạch rỗng 2 lỗ M75A2	Viên	KT: 215x100x55 M75 ký hiệu R2TC-75A2	900
1.7	Gạch rỗng nhỏ 2 lỗ A1	Viên	KT: 215x100x55 M75 ký hiệu R2A1	930
1.8	Gạch rỗng nhỏ 2 lỗ A2	Viên	KT: 215x100x55 M75 ký hiệu R2A2	800
II	Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát			
1	Gạch ốp, lát Prime			Giá bán tại trung tâm

				<i>thị xã (đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển)</i>
1.1	Gạch 30x30 Ceramic men bóng (loại 1)	m ²		150.000
1.2	Gạch 30x60 Ceramic men bóng (loại 1)	m ²		150.000
1.3	Gạch 40x40 Ceramic men bóng (loại 1)	m ²		80.000
1.4	Gạch 50x50 Ceramic men bóng (loại 1)	m ²		150.000
1.5	Gạch 60x60 Ceramic men bóng (loại 1)	m ²		200.000
1.6	Gạch 80x80 Ceramic men bóng (loại 1)	m ²		300.000
2	Đá Granit ốp lát tự nhiên các loại (khổ ≤ 600mm, dày 20mm, chưa bao gồm nhân công lắp dựng)			<i>Giá bán tại trung tâm thị xã (đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển)</i>
3.1	Đá Granit ốp lát tự nhiên mẫu đen Phú Yên	m ²		200.000
III	Nhóm sản phẩm xi măng các loại			<i>Giá bán tại trung tâm thị xã (đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển)</i>
1	Xi măng Bút Sơn PC30	Kg		1.500
2	Xi măng PCB 40 – Yên Bình	Kg		1.200
3	Xi măng PCB 30 – Yên Bình	Kg		1.200
4	Xi măng PCB 40 – Yên Bái	Kg		1.280
5	Xi măng PCB 30 – Yên Bái	Kg		1.180
IV	Nhóm sản phẩm sắt, thép các loại			<i>Giá bán tại trung tâm thị xã (đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển)</i>
1	Thép Φ6 (Hòa phát)	Kg		16.500
2	Thép Φ8 (Hòa phát)	Kg		16.500
3	Thép Φ10 – CB300 (Hòa phát)	Kg		17.000
4	Thép Φ12 (Hòa phát)	Kg		16.600
5	Thép Φ14 (Hòa phát)	Kg		16.300
6	Thép Φ16 (Hòa phát)	Kg		16.300
7	Thép Φ18 (Hòa phát)	Kg		16.300
8	Thép Φ20 (Hòa phát)	Kg		16.300
9	Thép Φ22 (Hòa phát)	Kg		16.300
10	Thép Φ25 (Hòa phát)	Kg		16.300
11	Thép hộp mạ kẽm	Kg		20.500
12	Thép buộc	Kg		22.000

4. Huyện Văn Yên (Văn bản số 369/UBND-KTHT ngày 24/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên)

ĐVT: đồng/VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố Quý II/2021 (Chưa VAT)
I	Nhóm sản phẩm gạch xây			
1	- Công ty TNHH Xây dựng Phúc Lợi YB, - Địa chỉ: Xã Yên Thái, huyện Văn Yên.			Giá bán tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển
1.1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ	Viên	Kích thước:220x105x65 M75	1.180
1.2	Gạch bê tông đặc	Viên	Kích thước:220x105x65 M100	1.180
II	Nhóm sản phẩm xi măng các loại			
1	- Công ty THHH Hòa Bình - Địa chỉ: Thôn Cầu A, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên			Giá bán tại cửa hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển
1.1	Xi măng Yên Bình PC40	Kg	TCVN 6260:1997	1.150
III	Nhóm cát, đá, sỏi các loại			
1	- Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào: - Địa chỉ : Xã Lâm Giang - huyện Văn Yên.			Giá bán tại mỏ đá, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển
1.1	Đá hộc	m ³		123.170
1.2	Đá mặt	m ³		189.878
1.3	Đá 1x2	m ³		184.204
1.4	Đá 2x4	m ³		184.204
1.5	Đá 4x6	m ³		178.529
1.6	Cấp phối đá rậm loại I	m ³		172.137
1.7	Cấp phối đá rậm loại II	m ³		172.137
IV	Nhóm sản phẩm sắt, thép các loại			
1	- Công ty THHH Hòa Bình - Địa chỉ: Thôn Cầu A, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên			Giá bán tại cửa hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển
1.1	Thép Φ8 (Hòa phát)	Kg		15.227
1.2	Thép Φ10 (Hòa phát)	Cây		95.455
1.3	Thép Φ12 (Hòa phát)	Cây		148.182
1.4	Thép Φ14 (Hòa phát)	Cây		203.636
1.5	Thép Φ16 (Hòa phát)	Cây		256.364
1.6	Thép Φ18 (Hòa phát)	Cây		333.636
1.7	Thép Φ20 (Hòa phát)	Cây		413.636
2	- Xưởng tôn Trọng Tấn - Địa chỉ: Thôn Cầu A, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên			Giá bán tại xưởng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển

2.1	Thép hộp 14x14 x1	Cây	Cây 6m	39.091
2.2	Thép hộp 16x16 x1	Cây	Cây 6m	41.818
2.3	Thép hộp 13x26 x1	Cây	Cây 6m	51.818
2.4	Thép hộp 20x20 x1	Cây	Cây 6m	51.818
2.5	Thép hộp 25x25 x1	Cây	Cây 6m	68.182
2.6	Thép hộp 30x30 x1	Cây	Cây 6m	79.091
2.7	Thép hộp 20x40 x1	Cây	Cây 6m	79.091
2.8	Thép hộp 25x50 x1	Cây	Cây 6m	100.000
2.9	Thép hộp 40x40 x1	Cây	Cây 6m	105.455
2.10	Ống kẽm Φ34 x 1,4	Cây	Cây 6m	97.273
2.11	Ống kẽm Φ48 x 1,1	Cây	Cây 6m	113.636
2.12	Ống kẽm Φ34 x 1,1	Cây	Cây 6m	140.909
2.13	Ống kẽm Φ34 x 1,1	Cây	Cây 6m	181.818
2.14	Ống kẽm Φ34 x 1,2	Cây	Cây 6m	222.727
2.15	Ống kẽm Φ34 x 1,4	Cây	Cây 6m	336.364

5. Huyện Văn Chấn (Văn bản số 23/CV-KTHT ngày 11/3/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Chấn)

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố Quý II/2021 (Chưa VAT)
I	Nhóm sản phẩm gạch xây			
1	- Hợp tác xã Hải Vân - Địa chỉ: Thôn 4 xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn. Điện thoại: 0913.378.078			Giá bán tại mỏ đá, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển
1.1	Gạch bê tông M75	Viên	KT:220x105x65; M75	1.090
1.2	Gạch bê tông M100	Viên	KT:220x105x65; M100	1.090
2	- Hợp tác xã Văn Thịnh - Địa chỉ: Thôn Ba Khe 2, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn.			Giá bán tại mỏ đá, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển
2.1	Gạch bê tông M75	Viên	KT:220x105x65; M75	1.150
2.2	Gạch bê tông M100	Viên	KT:220x105x65; M100	1.200
II	Nhóm sản phẩm xi măng các loại			
1	- Cửa hàng vật liệu Chiến Nga - Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn, TT Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn Điện thoại: 0984.812.429			Giá bán tại cửa hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển
1.1	Xi măng Yên Bình PC40	Kg	TCVN 6260:1997	1.200
III	Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát, thiết bị			
1	- Cửa hàng vật liệu Chiến Nga - Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn, TT Sơn Thịnh, huyện			Giá bán tại cửa hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương

	Văn Chấn Điện thoại: 0984.812.429			<i>tiện vận chuyển</i>
1.1	Gạch perfetto 60x60x0,5	m ²		50.000
1.2	Gạch vincera 60x60x0,5	m ²		120.000
1.3	Gạch prime 40x40x0,5	m ²		18.000
1.4	Ngói prime	viên		140.000
1.5	Gạch toko 50x50x0,5	m ²		480.000
1.6	Gạch royal group 100x100x0,5	m ²		1.600.000
1.7	Bê vincera	chiếc		1.250.000
1.8	Bê minh long	chiếc		
IV	Nhóm cát, đá, sỏi các loại			
1	- Hợp tác xã Văn Thịnh - Địa chỉ: Thôn Ba Khe 2, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn.			<i>Giá bán tại mỏ đá, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển</i>
1.1	Đá hỗn hợp	m ³		40.900
1.2	Đá hộc R > 600	m ³		120.000
1.3	Đá 0,5x1	m ³		125.000
1.4	Đá 1x2	m ³		135.000
1.5	Đá 2x4	m ³		125.000
1.6	Đá 4x6	m ³		120.000
1.7	Đá mặt	m ³		50.000
2	- Công ty TNHH Đại Đồng Tiến - Địa chỉ: Mỏ đá Đồng Khê, huyện Văn Chấn. Điện thoại: 0913.251.429			<i>Giá bán tại mỏ đá, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển, đã bao gồm thuế tài nguyên 10% và phí bảo vệ môi trường.</i>
2.1	Đá hộc R > 600	m ³		120.000
2.2	Đá 0,5x1	m ³		160.000
2.3	Đá 1x2	m ³		160.000
2.4	Đá 2x4	m ³		150.000
2.5	Đá 4x6	m ³		140.000
2.6	Đá mặt sạch	m ³		130.000
2.7	Đá SUBBASE A (tỷ lệ đất <20%)	m ³		140.000
2.8	Đá SUBBASE B(tỷ lệ đất <20%)	m ³		120.000
2.9	Cát bê tông nghiền từ mỏ đá Đồng Khê	m ³		220.000
2.10	Cát làm vữa nghiền từ mỏ đá Đồng Khê	m ³		180.000
3	- Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La - Địa chỉ: Thôn Thẩm - xã Thượng Bằng La - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái Điện thoại: 0293.873.354			<i>Giá bán tại mỏ đá, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển, đã bao gồm thuế tài nguyên 10% và phí bảo vệ môi trường.</i>

3.1	Đá hộc R > 600	m3		109.000
3.2	Đá 0,5x1	m3		152.700
3.3	Đá 1x2	m3		152.700
3.4	Đá 2x4	m3		140.900
3.5	Đá 4x6	m3		136.400
3.6	Đá 0,1 x 0,5 (dùng SX thảm nhựa)	m3		136.400
3.7	Đá base (bây A)	m3		109.000
3.8	Đá Subbase (bây B)	m3		100.000
IV	Nhóm sản phẩm sắt, thép các loại			
1	- Cửa hàng vật liệu Chiến Nga - Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn, TT Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn Điện thoại: 0984.812.429			<i>Giá bán tại cửa hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển</i>
1.1	Thép Φ6, Φ8 Hòa Phát	kg		17.000
1.2	Thép Φ10 Hòa Phát	kg		16.500
2	- Công ty TNHH cơ khí Giang Sơn. - Địa chỉ: Tổ dân phố Phiêng 1 Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn; Điện thoại: 0975.770.893			<i>Giá bán tại cửa hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển</i>
2.1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1.0 ly Hòa Phát	kg		20.500
2.2	Thép tròn mạ kẽm các loại 1.1 ly Hòa Phát	kg		20.500
2.3	Thép L < 70x70	kg		17.000
2.4	Thép L > 70x70	kg		17.000
2.5	Thép U 120 đúc	kg		19.500
2.6	Dây thép buộc 1 ly 23000	kg		23.000
2.7	Tôn đen	kg		23.000
2.8	Lưới b40 loại tốt	kg		25.000
2.9	Đinh các loại	kg		50.000
2.10	Sơn chống rỉ	kg		30.000
2.11	Sơn màu loại bình thường	kg		40.000
2.12	Sơn màu loại tốt	kg		80.000
3	- Hộ kinh doanh Chiến Đào. - Địa chỉ: Tổ dân phố Phiêng 1 Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn Điện thoại: 0367.127.569			<i>Giá bán tại cửa hàng đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển</i>
3.1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1.0 ly Hòa Phát	kg		20.500
3.2	Thép tròn mạ kẽm các loại 1.1 ly Hòa Phát	kg		20.500
3.3	Thép L	kg		17.000
3.4	Dây thép buộc 1 ly 23000	kg		23.000
3.5	Lưới b40	kg		25.000
3.6	Sơn chống rỉ	kg		30.000
4	- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn			<i>Giá bán tại cửa hàng</i>

	Hồng. - Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn, TT Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn; Điện thoại: 0966.402.288			<i>đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển</i>
4.1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1.0 ly Hòa Phát	kg		20.500
4.2	Thép tròn mạ kẽm các loại 1.1 ly Hòa Phát	kg		20.500
4.3	Thép L	kg		17.000
4.4	Dây thép buộc 1 ly 23000	kg		23.000
4.5	Lưới b40	kg		25.000
4.6	Sơn chống rỉ	kg		30.000
4.7	Tôn xốp Hoa Sen 0,4	m ²		180.000
4.8	Tôn xốp Hoa Sen 0,35	m ²		150.000
4.9	Tôn xốp Liên Doanh 0,35	m ²		130.000

6. Thành phố Yên Bái (Văn bản số 540/UBND-QLĐT ngày 30/3/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái)

DVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố Quý II/2021(Chưa VAT)
I	Nhóm sản gạch, đá, ốp lát các loại			
1	- Công ty TNHH Đại Dương, - Địa chỉ: phường Minh Tân, thành phố Yên Bái			<i>Giá bán tại cửa hàng, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển</i>
1.1	Gạch prime loại 30x30 mã 2335	Viên		7.273
1.2	Gạch prime loại 30x30 mã 2224	Viên		7.273
1.3	Gạch prime loại 50x50 mã 2625	Viên		18.750
1.4	Gạch prime loại 50x50 mã 2626	Viên		18.750
1.5	Gạch prime loại 50x50 mã 2874	Viên		18.750
1.6	Gạch prime loại 50x50 mã 2877	Viên		18.750
1.7	Gạch catalang loại 60x60 mã 6111	Viên		25.000
1.8	Gạch catalang loại 60x60 mã 6128	Viên		25.000
1.9	Gạch catalang loại 30x60 mã 3637	Viên		15.000
1.10	Gạch Vigracera loại 60x60 TS 612	Viên		30.000
1.11	Gạch Vigracera loại 60x60 TS 617	Viên		40.000
1.12	Gạch Vigracera loại 80x80 (granite mài bóng)	Hộp		240.000
1.13	Gạch Vigracera loại 60x60 (granite mài bóng)	Viên		52.500
II	Nhóm sản phẩm vật liệu, điện, thiết bị cấp, thoát nước			
	- Công ty TNHH Đại Dương, - Địa chỉ: phường Minh Tân, thành phố Yên Bái			<i>Giá bán tại cửa hàng, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển</i>

Ống nhựa UPVC - Tiên Phong				
1	Ống thoát nước Φ 21	cây	Độ dày 1mm	28.884
2	Ống thoát nước Φ 21	cây	Độ dày 2mm	34.860
3	Ống thoát nước Φ 21	cây	Độ dày 3mm	41.168
4	Ống thoát nước Φ 27	cây	Độ dày 1mm	39.840
5	Ống thoát nước Φ 27	cây	Độ dày 2mm	44.156
6	Ống thoát nước Φ 27	cây	Độ dày 3mm	62.416
7	Ống thoát nước Φ 34	cây	Độ dày 1mm	50.132
8	Ống thoát nước Φ 34	cây	Độ dày 2mm	61.088
9	Ống thoát nước Φ 34	cây	Độ dày 3mm	70.052
10	Ống thoát nước Φ 34	cây	Độ dày 4mm	103.252
11	Ống thoát nước Φ 48	cây	Độ dày 1mm	48.340
12	Ống thoát nước Φ 48	cây	Độ dày 2mm	94.288
13	Ống thoát nước Φ 48	cây	Độ dày 3mm	114.208
14	Ống thoát nước Φ 48	cây	Độ dày 4mm	143.424
15	Ống thoát nước Φ 48	cây	Độ dày 5mm	205.176
16	Ống thoát nước Φ 90	cây	Độ dày 1mm	181.604
17	Ống thoát nước Φ 90	cây	Độ dày 2mm	210.488
18	Ống thoát nước Φ 90	cây	Độ dày 3mm	275.892
19	Ống thoát nước Φ 90	cây	Độ dày 4mm	335.652
20	Ống thoát nước Φ 90	cây	Độ dày 5mm	424.960
21	Ống thoát nước Φ 90	cây	Độ dày 6mm	513.604
22	Ống thoát nước Φ 90	cây	Độ dày 7mm	741.688
23	Ống thoát nước Φ 110	cây	Độ dày 1mm	270.580
24	Ống thoát nước Φ 110	cây	Độ dày 2mm	308.096
25	Ống thoát nước Φ 110	cây	Độ dày 3mm	431.600
26	Ống thoát nước Φ 110	cây	Độ dày 4mm	516.592
27	Ống thoát nước Φ 110	cây	Độ dày 5mm	637.772
28	Ống thoát nước Φ 110	cây	Độ dày 6mm	772.896
29	Ống thoát nước Φ 110	cây	Độ dày 7mm	1.099.584
30	Măng xông 21 Tiên phong	cái		1.300
31	Măng xông 27 Tiên phong	cái		1.700
32	Măng xông 34 Tiên phong	cái		1.900
33	Măng xông 48 Tiên phong	cái		4.200
34	Măng xông 90 Tiên phong	cái		13.300
35	Măng xông 110 Tiên phong	cái		16.800
36	Côn Tiên phong 27/21	cái		1.300
37	Côn Tiên phong 34/21	cái		1.800
38	Côn Tiên phong 34/27	cái		2.300
39	Côn Tiên phong 42/21	cái		2.600
40	Côn Tiên phong 42/27	cái		2.800
41	Côn Tiên phong 42/34	cái		3.000
42	Côn Tiên phong 48/21	cái		3.600
43	Côn Tiên phong 48/27	cái		3.800
44	Côn Tiên phong 48/34	cái		3.900
45	Côn Tiên phong 48/42	cái		4.000
46	Côn Tiên phong 90/34	cái		12.100
47	Côn Tiên phong 90/42	cái		13.200

48	Côn Tiên phong 90/48	cái	13.200
49	Côn Tiên phong 110/34	cái	29.900
50	Côn Tiên phong 110/42	cái	28.100
51	Côn Tiên phong 110/48	cái	20.100
51	Côn Tiên phong 110/90	cái	21.800
52	Tê 21 Tiên phong	cái	2.100
53	Tê 27 Tiên phong	cái	3.600
54	Tê 34 Tiên phong	cái	4.900
55	Tê 48 Tiên phong	cái	10.400
56	Tê 90 Tiên phong	cái	38.500
57	Tê 110 Tiên phong	cái	65.500
58	Tê thu 27/21 Tiên Phong	cái	2.800
59	Tê thu 34/21 Tiên Phong	cái	3.600
60	Tê thu 34/27 Tiên Phong	cái	3.900
61	Tê thu 48/21 Tiên Phong	cái	7.700
62	Tê thu 48/27 Tiên Phong	cái	7.900
63	Tê thu 48/34 Tiên Phong	cái	8.400
64	Tê thu 90/34 Tiên Phong	cái	30.100
65	Tê thu 90/48 Tiên Phong	cái	29.700
66	Tê thu 110/48 Tiên Phong	cái	39.700
67	Tê thu 110/90 Tiên Phong	cái	55.700
68	Chếch 21 Tiên Phong	cái	1.400
69	Chếch 27 Tiên Phong	cái	1.800
70	Chếch 34 Tiên Phong	cái	2.600
71	Chếch 48 Tiên Phong	cái	6.400
72	Chếch 90 Tiên Phong	cái	23.800
73	Chếch 110 Tiên Phong	cái	36.400
74	Cút 21 Tiên Phong	cái	1.400
75	Cút 27 Tiên Phong	cái	2.100
76	Cút 34 Tiên Phong	cái	3.300
77	Cút 48 Tiên Phong	cái	8.400
78	Cút 90 Tiên Phong	cái	29.000
79	Cút 110 Tiên Phong	cái	46.300
80	Cút ren trong 21 Tiên Phong	cái	2.300
81	Cút ren trong 27 Tiên Phong	cái	3.000
82	Ren ngoài Tiên Phong 21	cái	1.300
83	Ren ngoài Tiên Phong 27	cái	1.600
84	Ren ngoài Tiên Phong 34	cái	2.800
85	Ren ngoài Tiên Phong 48	cái	5.600
86	Ren ngoài Tiên Phong 90	cái	22.800
87	Ren trong Tiên Phong 21	cái	1.300
88	Ren trong Tiên Phong 27	cái	1.600
89	Ren trong Tiên Phong 34	cái	2.800
90	Ren trong Tiên Phong 48	cái	5.600
91	Ren trong Tiên Phong 90	cái	25.500
92	Ổng lọc 48 CO Tiên Phong	cây	76.200
93	Ổng Gen 18 Tiên Phong	cây	17.300
94	Ổng Gen 28 Tiên Phong	cây	23.500



95	Gen 20x40 Tiên Phong	cây	33.700
96	Gen 60x40 Tiên Phong	cây	58.800
97	Y Tiên Phong 60	cái	20.300
98	Y Tiên Phong 76	cái	39.000
99	Y Tiên Phong 90	cái	47.700
100	Y Tiên Phong 110	cái	72.200
	Nhóm sản phẩm Bồn nước SHHACO		
1	Bồn đứng 500L	Cái	1.725.000
2	Bồn đứng 700L	Cái	1.995.000
3	Bồn đứng 1000L	Cái	2.400.000
4	Bồn đứng 1200L	Cái	2.770.000
4	Bồn đứng 1500L(1140)	Cái	3.680.000
6	Bồn đứng 2000L(1140)	Cái	4.808.000
7	Bồn đứng 2000L(1380)	Cái	5.208.000
8	Bồn đứng 2500L(1140)	Cái	6.018.000
9	Bồn đứng 2500L(1380)	Cái	6.418.000
10	Bồn đứng 3000L(1140)	Cái	7.128.000
11	Bồn đứng 3000L(1380)	Cái	7.498.000
12	Bồn đứng 3500L(1380)	Cái	8.545.000
13	Bồn đứng 4000L(1380)	Cái	9.430.000
14	Bồn đứng 4500L(1380)	Cái	10.315.000
15	Bồn đứng 5000L(1380)	Cái	11.650.000
16	Bồn đứng 6000L(1380)	Cái	13.600.000
17	Bồn đứng 500L	Cái	1.875.000
18	Bồn đứng 700L	Cái	2.145.000
19	Bồn đứng 1000L	Cái	2.610.000
20	Bồn đứng 1200L	Cái	2.970.000
21	Bồn đứng 1500L(1140)	Cái	3.980.000
22	Bồn đứng 2000L(1140)	Cái	5.108.000
23	Bồn đứng 2000L(1380)	Cái	5.508.000
24	Bồn đứng 2500L(1140)	Cái	6.418.000
25	Bồn đứng 2500L(1380)	Cái	6.618.000
26	Bồn đứng 3000L(1140)	Cái	7.528.000
27	Bồn đứng 3000L(1380)	Cái	7.898.000
28	Bồn đứng 3500L(1380)	Cái	8.895.000
29	Bồn đứng 4000L(1380)	Cái	10.180.000
30	Bồn đứng 4500L(1380)	Cái	11.115.000
31	Bồn đứng 5000L(1380)	Cái	12.350.000
32	Bồn đứng 6000L(1380)	Cái	14.450.000
	Dây điện Trần Phú, loại dây ly		
1	Loại dây 2x0,75	đ/m	6.520
2	Loại dây 2x1	đ/m	8.400
3	Loại dây 2x1,5	đ/m	11.530
4	Loại dây 2x2,5	đ/m	19.000
5	Loại dây 2x4	đ/m	28.500
6	Loại dây 2x6	đ/m	42.100
7	Loại dây 1x1	đ/m	3.670

8	Loại dây 1x1,5	đ/m		5.430
9	Loại dây 1x2,5	đ/m		8.830
10	Loại dây 1x4	đ/m		3.550
11	Loại dây 1x6	đ/m		2.100



7. Hồ sơ đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng:

7.1. Công ty trách nhiệm hữu hạn Vĩnh Thành

Địa chỉ: Tổ 18 – thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

DVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển dưới 10Km
I	Sản phẩm Bê tông			
1	Bê tông M100 đá 1x2	m ³	TCVN6025:1995	780.000
2	Bê tông M150 đá 1x2	m ³	TCVN6025:1995	880.000
3	Bê tông M200 đá 1x2	m ³	TCVN6025:1995	920.000
4	Bê tông M250 đá 1x2	m ³	TCVN6025:1995	960.000
5	Bê tông M300 đá 1x2	m ³	TCVN6025:1995	1.000.000
	Vận chuyển bê tông (đường ô tô vào được)			
6	Cự ly từ 10km trở lên; cứ mỗi km tiếp theo tính thêm 12.000 đồng/km/m ³			
	Bơm bê tông			
7	Khối lượng bê tông > 35m ³	m ³		130.000
8	Khối lượng bê tông < 35m ³ (tính theo ca)	Ca		4.000.000
II	Sản phẩm gạch lát			<i>Giá bán tại xưởng sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển</i>
1	Gạch giả đá	m ²	(300x300x30)mm	120.000
2	Gạch Block tự chèn	m ²		86.000

7.2. Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Tam Đa

Trụ sở tại tổ 9A, khu 1B, phường Nông Trang thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Xưởng sản xuất tại Khu 5, phường Vân Phú, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 0210 3840 983; ĐD: 0912 243 858; Email: Congtytamda.pt@gmail.com

DVT: đồng VN

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
1	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT400x400x40(mm)	m ²	ISO 9001 TCVN	130.000
2	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT400x400x40(mm)	m ²	ISO 9001 TCVN	140.000

3	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT400x400x33(mm)	m ²	ISO 9001 TCVN	110.000
4	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT400x400x33(mm)	m ²	ISO 9001 TCVN	120.000
5	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT300x300x50(mm)	m ²	ISO 9001 TCVN	135.000
6	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT300x300x50(mm)	m ²	ISO 9001 TCVN	145.000
7	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT300x300x33(mm)	m ²	ISO 9001 TCVN	115.000
8	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT300x300x33(mm)	m ²	ISO 9001 TCVN	125.000
9	Bó vĩa bê tông mác 200 KT200x220x1000 (mm)	Viên	ISO 9001 TCVN	90.000
10	Bó vĩa bê tông mác 200 KT200x220x500 (mm)	Viên	ISO 9001 TCVN	60.000
11	Tấm đón nước Coric- bê tông giả đá mác 200 KT 600x300x50	Viên	ISO 9001 TCVN	60.000
12	Tấm đón nước Coric- bê tông giả đá mác 300 KT 600x300x50	Viên	ISO 9001 TCVN	65.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp; vận chuyển tới chân công trình trong địa bàn tại Thành phố Yên Bái.

7.3. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Vạn Phúc.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đàm Hồng, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái;

Điện thoại: 0915.274.906

DVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Bột khoáng CaCo ₃ (cỡ hạt từ 90-110 micron) - Ký hiệu GT100	Kg	790

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

7.4. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Đăng Dương Việt Nam:

Địa chỉ: Đường B, thị trấn Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái;

Mô khai thác: xã Sơn Lương và thị trấn Nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn;

Bãi tập kết sản phẩm: Khu 2, thị trấn Nông trường Liên Sơn - Điện thoại: 02162.468.555

DVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cát xây, cát trát	m ³	200.000
2	Cát vàng	m ³	200.000
3	Sỏi 1x2; 2x4	m ³	160.000

Đơn giá trên tại bãi tập kết sản phẩm; chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện.

7.5. Công ty cổ TNHH Nasaki Việt Nam:

VPDD tại Yên Bái: Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái;

Số điện thoại: 0982.695.550 - 0859.387.888 - 0912.362.171

DVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Đơn giá tại TP Yên Bái, huyện Yên Bình	Đơn giá tại huyện Trấn Yên	Đơn giá tại huyện Văn Yên	Đơn giá tại huyện Chấn, TX Nghĩa Lộ	Đơn giá tại huyện Lục Yên
1	Ngói mẫu Nasaki (9viên/m ²)	Viên	20.000	20.200	20.300	20.400	20.500
2	Ngói nóc 3 viên/1md	Viên	32.000	32.200	32.300	32.400	32.500
3	Gói cuối nóc	Viên	35.000	35.200	35.300	35.400	35.500
4	Ngói rìa -3 viên/1md	Viên	32.000	32.200	32.300	32.400	32.500
5	Ngói cuối rìa	Viên	35.000	35.200	35.300	35.400	35.500
6	Ngói lót nóc - 3 viên/1md	Viên	40.000	40.200	40.300	40.400	40.500
7	Gói 3 chạc (chữ Y; chữ T)	Viên	45.000	45.200	45.300	45.400	45.500
8	Ngói cuối mái	Viên	55.000	55.200	55.300	55.400	55.500

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

7.6. Công ty cổ phần INFORViệt Nam:

VPDD tại Yên Bái: Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái;

Số điện thoại: 0982.695.550 - 0859.387.888 - 0912.362.171

DVT: đồng VN

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
A	Sản phẩm sơn INFOR			
I	Bột Bả			
1	Bột bả tường nội thất & ngoại thất Infor	kg	TCCS02:2016-INFOR	9.600
2	Bột bả chống thấm Infor	kg	TCCS02:2016-INFOR	11.400
II	Sơn nội thất			
1	Sơn nội thất E200 Plus	Kg	TCCS02:2016-INFOR	27.000
2	Sơn Infor siêu trắng	Kg	TCCS02:2016-INFOR	56.300
3	Sơn Infor lót kiềm nội thất cao cấp	Kg	TCCS02:2016-INFOR	70.100
4	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E5000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	146.200
5	Infor sơn bóng nội thất nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	206.900
III	Sơn ngoại thất			
1	Sơn ngoại thất cao cấp E500	Kg	TCCS02:2016-INFOR	70.700
2	Infor sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	178.500
3	Sơn infor lót kiềm ngoại cao cấp	Kg	TCCS02:2016-INFOR	108.900
4	Infor lót kiềm ngoại Nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	158.200
5	Infor sơn siêu bóng ngoài nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	226.000
6	Infor chống thấm màu	Kg	TCCS02:2016-INFOR	132.700
7	Infor chống thấm xi măng	Kg	TCCS02:2016-INFOR	127.400

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

7.7. Công ty cổ phần Haco Việt Nam

Địa chỉ: Tòa nhà HACO – A1/194 Giải Phóng, Thanh Xuân, Hà Nội

Nhà máy sản xuất: Khu công nghiệp An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội

Điện thoại: 02466.742.138 - 02438.686.111 - Fax: 0433.845.001

Chi nhánh tại tỉnh Yên Bái: Số nhà 10, tổ 8, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Ông Trần Công Chung Điện thoại: 0989.460.888

DVT: đồng VN

ST T	Mã sản phẩm	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Trọng lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	ZKT 81	ZIKON-INT Sơn lót kháng kiềm nội thất. (Kháng kiềm, kháng khuẩn, chống nấm mốc)	Thùng	22 kg	QCVN 16:2014/BXD	1.297.273
			Lon	5,7 kg		388.182
2	ZKT 82	ZIKON-PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp. (Kháng kiềm, kháng khuẩn, chống nấm mốc, tạo nền màu)	Thùng	22 kg	QCVN 16:2014/BXD	1.706.364
			Lon	5,7 kg		515.455
3	ZKT 88	ZIKON-NANO.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp. (Kháng kiềm hóa, kháng khuẩn, chống thấm, chống tia cực tím, tăng tuổi thọ sơn màu)	Thùng	22 kg	QCVN 16:2014/BXD	2.744.545
			Lon	5,7 kg		865.455
4	ZKT 1111	ZIKON-SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp Mặt sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng	Thùng	24 kg	QCVN 16:2014/BXD	1.424.545
			Lon	5 kg		386.364
5	ZKT 6	ZIKON-PEARL Sơn mịn nội thất cao cấp. Mặt sơn mịn, che lấp khe nứt nhỏ	Thùng	24 kg	QCVN 16:2014/BXD	748.182
			Lon	5 kg		197.273
6	ZKT 7	ZIKON-IN FAMI Sơn mờ nội thất cao cấp. (Ngăn ngừa nấm mốc, độ phủ cao, bền màu)	Thùng	24 kg	QCVN 16:2014/BXD	1.339.091
			Lon	5 kg		342.727
7	ZKN 11	ZIKON-GOLD.EXT Sơn mịn ngoại thất cao cấp (mịn, chống rêu mốc, bền màu)	Thùng	24 kg	QCVN 16:2014/BXD	1.739.091
			Lon	5 kg		524.545
8	ZKN 12	ZIKON-61N1.EXT Sơn mờ ngoại thất cao cấp. Độ phủ cao, chống rêu mốc, bền màu	Thùng	24 kg	QCVN 16:2014/BXD	2.041.818
			Lon	5 kg		571.818
9	BZKT	ZIKON.INT Bột bả nội thất cao cấp	Bao	40 kg	QCVN 16:2014/BXD	293.636
10	BZKN	ZIKON.EXT Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	40 kg	QCVN 16:2014/BXD	410.909
11	BZKTCC	ZIKON.ONE COAT.INT Bột bả nội thất cao cấp đặc biệt	Thùng	20 kg	QCVN 16:2014/BXD	386.364

12	BZKNC C	ZIKON.ONE COAT.INT Bột bả ngoại thất cao cấp đặc biệt	Thùng	20 kg	QCVN 16:2014/BXD	420.909
13	ZKCT17	ZIKON.CT17 Sơn chống thấm chọn xi măng (Có khả năng chống thấm trên mọi vật liệu XD)	Thùng	20 kg	QCVN 16:2014/BXD	2.503.636
			Lon	5 kg	QCVN 16:2014/BXD	697.273
14	ZKCT18	ZIKON.CT18 Sơn chống thấm màu cao cấp (Chống thấm, chống rêu mốc, màu sắc phong phú, đa dạng)	Thùng	20 kg	QCVN 16:2014/BXD	2.903.636
			Lon	5 kg	QCVN 16:2014/BXD	869.091
15	ZKCL	ZIKON-CLEAR Sơn phủ bóng (Phủ bóng, bảo vệ màu sơn)	Lon	5 kg	QCVN 16:2014/BXD	1.003.636
			Lon	1 kg	QCVN 16:2014/BXD	259.091

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

7.8. Công ty TNHH sơn SAMURAI Thuần Việt

Trụ sở: Số 62, phố Mỹ Trì Hạ, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Nhà máy: 490 đường Phúc Diễn, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Đại lý tại tỉnh Yên Bái: Showroom Thủy Dương - Số nhà 1078 đường Yên Ninh, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Điện thoại: 0983.231.173.

DVT: đồng VN

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Trọng lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT
1	Sơn nội thất - Elegant inter 2*	Thùng	23.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	717.800
		Lon	6.6Kg	QCVN 16:2014/BXD	239.300
2	Sơn nội thất cao cấp – Elegant inter 2+	Thùng	23.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	1059.000
		Lon	6.6Kg	QCVN 16:2014/BXD	353.000
3	Sơn nội thất cao cấp chà rửa - Elegant inter 4*	Thùng	21Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.883.700
		Lon	5.9Kg	QCVN 16:2014/BXD	598.500
4	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng ngọc trai – Elegant inter 6*	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	3.242.000
		Lon	5.6Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.239.900
		Kg	1.15Kg	QCVN 16:2014/BXD	296.100
5	Sơn ngoại thất cao cấp che phủ hiệu quả - Protech homes 5*	Thùng	22.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.796.100
		Lon	6.35Kg	QCVN 16:2014/BXD	594.500
6	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ – Protech homes 5*	Thùng	21Kg	QCVN 16:2014/BXD	2.508.500
		Lon	5.9Kg	QCVN 16:2014/BXD	752.800
7	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng ánh ngọc – Protech homes 7*	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	4.272.500
		Lon	5.6Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.436.900
		Kg	1.15Kg	QCVN 16:2014/BXD	333.900
8	Sơn nội thất cao cấp siêu trắng – Ceiling White	Thùng	23.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.621.800
		Lon	6.6Kg	QCVN 16:2014/BXD	548.900
9	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng men sứ - Platium	Lon	5.6Kg	QCVN 16:2014/BXD	1669.800
		Kg	1.15Kg	QCVN 16:2014/BXD	382.800

10	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng men sứ - Life Master	Lon	5.6Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.804.700
		Kg	1.15Kg		438.900
11	Sơn kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	22.4Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.795.500
		Lon	6.35Kg		569.500
12	Sơn kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	2.438.100
		Lon	5.6Kg		762.300
13	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	2.453.000
		Lon	5.6Kg		753.700
14	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	40Kg	QCVN 16:2014/BXD	322.900
15	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	40Kg	QCVN 16:2014/BXD	390.400

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

7.9. Công ty kỹ thuật mới DS Vật liệu chống thấm Wap thể hệ mới

Địa chỉ: Khu 8 Quốc lộ 39 Trung Hưng, Yên Mỹ, Hưng Yên

Chi nhánh tại tỉnh Yên Bái: Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Trụ sở: Số 349, Đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888

DVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Trọng lượng	Giá bán
CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT			
1	Sơn nội thất Wap ec 411 – trắng (Độ trắng cao – láng mịn bề mặt)	18 lít (24kg)	529.000
		05 lít (0,6kg)	160.000
2	Sơn nội thất Wap ec 411 – màu (Màu SR11013 - 11025 - 11032)	18 lít (24kg)	547.200
		05 lít (06kg)	169.000
3	Sơn nội thất Wap 2IN1 (Chịu nước – Bền màu sắc)	18 lít (24kg)	1.087.200
		05 lít (0,6kg)	299.000
4	Sơn nội thất Siêu trắng SUPER WHITE (Siêu trắng – Siêu mịn)	18 lít (24kg)	1.087.200
		05 lít (0,6kg)	299.000
5	Sơn nội thất dễ chùi rửa, độ phủ cao Wap 4IN1 (Chịu nước + bền màu + dễ lau chùi + Phủ hiệu quả)	18 lít (24kg)	1.401.800
		05 lít (0,6kg)	441.800
HỆ THỐNG SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT			
6	Sơn ngoại thất bền nước, dễ lau chùi Wap Pro 4IN1 (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + phủ hiệu quả)	18 lít (24kg)	1.414.500
		05 lít (0,6kg)	460.000
7	Sơn ngoại thất cao cấp Wap Pro 5IN1 bóng ánh ngọc (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + phủ hiệu quả)	18 lít (20kg)	3.720.000
		05 lít (0,5kg)	1.180.000
		01 lít (0,1kg)	260.000
8	Sơn ngoại thất cao cấp Wap Pro 6IN1 bóng Saphia (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + che phủ hiệu quả)	05 lít (05kg)	1.041.800
		01 lít (0,1kg)	287.200
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Wap 04.5 (Chống kiềm + chống thấm + chống bong rộp)	18 lít (24kg)	1.560.000
		05 lít (0,6kg)	441.800
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Wap 04.4 (Chống kiềm+chống thấm + chống bong rộp + chống loang)	18 lít (20kg)	2.290.900
		05 lít (0,5kg)	616.300

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

7.10. Công ty TNHH LD Sơn ASC – Venusia Việt Nam

Địa chỉ: Đội 3, thôn Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Điện thoại: 02436.885.379 - 0976.544.650



STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT*	Ghi chú
I	Hệ Thống Bột Bả			
1	Bột bả trong nhà	kg	6.100	
2	Bột bả ngoài trời	kg	6.500	
II	Hệ Thống Sơn trong nhà			
1	Sơn lót chống kiềm trong nhà	kg	55.000	
2	Sơn nội thất mịn Venusia	kg	40.200	
3	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	kg	58.400	
4	Sơn bán bóng nội thất Venusia	kg	91.000	
III	Hệ Thống Sơn ngoài trời			
1	Sơn lót chống kiềm ngoài trời	kg	78.500	
2	Sơn ngoại thất mịn venusia	kg	65.200	
3	Sơn bóng ngoại thất Venusia	kg	140.500	
4	Sơn chống thấm	kg	85.000	

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

7.11. Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Trụ sở: Số 349, Đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888

ĐVT: đồng VN

I. Thép các loại

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT	Ghi chú
1	Thép Φ 6 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	15.409	
2	Thép Φ 8 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	15.409	
3	Thép gai Φ 8 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	15.509	
4	Thép Φ 10 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	15.236	
5	Thép Φ 12 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	14.925	
6	Thép Φ 14 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	14.997	
7	Thép Φ 16 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	15.029	
8	Thép Φ 18 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	15.064	
9	Thép Φ 20 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	15.138	
10	Thép Φ 22 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	15.214	
11	Thép Φ 25 (Hòa Phát; Việt Đức)	kg	15.259	
12	Thép buộc 1 ly	kg	21.364	
13	Đinh 5	kg	20.909	
14	Đinh 7	kg	20.455	
15	Dây thép gai ĐH	kg	21.182	
16	Dây thép mạ 2; 3; 4 ly	kg	21.091	
17	Thép vuông các loại	kg	17.273	

18	Lập là 3 + 4	kg	17.273
19	Lưới B 40 NM	kg	23.636
20	Lưới B 40 ĐH	kg	20.727
	Thép góc (V)		
21	30 x 30 x 3	kg	14.877
22	40 x 40 x 3	kg	15.461
23	40 x 40 x 4	kg	15.511
24	50 x 50 x 4	kg	15.496
25	50 x 50 x 5	kg	15.472
26	63 x 63 x 5	kg	15.456
27	63 x 63 x 6	kg	15.469
28	70 x 70 x 6	kg	15.915
29	75 x 75 x 6	kg	15.930
	Thép U, thép I các loại		
30	U50 Đúc	kg	14.727
31	U100 Đúc	kg	13.633
32	U120 Đúc	kg	13.995
33	I 100	kg	15.914
34	U80 x 4 x 2,5 x 6	kg	12.098
35	U80 x 4 x 3 x 6	kg	12.993
36	U100 x 4 x 3 x 6	kg	12.997
37	U100 x 4 x 2,9 x 6	kg	12.983
38	U100 x 4 x 2,5 x 6	kg	13.016
39	U100 x 4 x 3,5 x 6	kg	12.987
40	U120 x 4 x 2,5 x 6	kg	12.091
41	U120 x 4 x 3 x 6	kg	12.995
	Thép hộp đen		
42	25 x 50 x 1 ly	kg	20.069
43	30 x 30 x 1,1 ly	kg	20.049
44	20 x 40 x 1 ly	kg	20.090
45	40 x 80 x 1,1 ly	kg	20.036
46	40 x 80 x 1,8 ly	kg	20.052
47	30 x 60 x 1,8 ly	kg	19.616
48	40 x 80 x 1,8 ly	kg	20.027
49	50 x 50 x 1,8 ly	kg	20.009
	Thép hộp mạ kẽm		
60	25 x 25 1,1 ly	kg	20.552
61	25 x 50 x 1 ly	kg	20.468
62	25 x 50 x 1,1 ly	kg	20.485
63	25 x 50 x 1,4 ly	kg	20.491
64	30 x 30 x 1,4 ly	kg	20.567
65	30 x 60 x 1 ly	kg	20.496
66	30 x 60 x 1,1 ly	kg	20.492
67	30 x 60 x 1,4 ly	kg	20.520
68	30 x 60 x 1,8 ly	kg	20.459
69	40 x 40 x 1,2 ly	kg	20.538
70	40 x 80 x 1,0 ly	kg	20.512
71	40 x 80 x 1,1 ly	kg	20.484

72	40 x 80 x 1,4 ly	kg	20.511	
73	50 x 50 x 1,4 ly	kg	20.480	
74	50 x 100 x 1,4 ly	kg	20.495	
75	50 x 50 x 1,0 ly	kg	20.477	
	Ống thép đen (ĐK ngoài)			
76	Ống thép Φ 26,62 x 1 ly	kg	20.096	
77	Ống thép Φ 42,2 x 1 ly	kg	20.119	
78	Ống thép Φ 59,9 x 2 ly	kg	20.007	
79	Ống thép Φ 48,1 x 3 ly	kg	20.025	
	Ống thép mạ kẽm (ĐK ngoài)			
80	Ống thép Φ 26,62 x 1,1 ly	kg	20.542	
81	Ống thép Φ 33,5 x 1,1 ly	kg	20.528	
82	Ống thép Φ 42,2 x 1,1 ly	kg	20.519	
83	Ống thép Φ 48,1 x 1,1 ly	kg	20.559	
84	Ống thép Φ 59,9 x 1,1 ly	kg	20.519	

II. Xi măng, tấm lợp

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá bán chưa VAT	Ghi chú
1	Xi măng CHINFON PCB30	kg	1.436	
2	Xi măng CHINFON PCB40	kg	1.464	
3	Xi măng NORCEM PBC30	kg	927	Vỏ dứa 2 lớp
4	Xi măng NORCEM PBC30	kg	955	Vỏ 3 lớp
5	Xi măng NORCEM PBC40	kg	1.027	Vỏ dứa 2 lớp
6	Xi măng NORCEM PBC40	kg	1.045	Vỏ 3 lớp
7	Xi măng Yên Bái PCB30	kg	914	Vỏ 2 lớp
8	Xi măng Yên Bái PCB30	kg	923	Vỏ 3 lớp
9	Xi măng Yên Bái PCB40	kg	1.014	Vỏ 2 lớp
10	Xi măng Yên Bái PCB40	kg	1.023	Vỏ 3 lớp
11	Xi măng trắng	kg	4.091	
12	Tấm lợp Đồng anh Hà Nội (dầu đen)	tấm	43.182	
13	Tấm nóc Đồng Anh	tấm	14.091	
14	Cốt ép 2,4m x 0,7m	tấm	33.000	
15	Que hàn liên doanh 2,5 ly	kg	23.000	
16	Que hàn liên doanh 3 + 4 ly	kg	21.500	
17	Giấy dầu (20m/cuộn)	cuộn	91.000	

III. Thiết bị vệ sinh INAX, VIGLACERA

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá bán chưa VAT	Ghi chú
	Thiết bị vệ sinh INAX			
1	Bệt INAX C108 trắng	Bộ	1.609.091	Nắp thường
2	Bệt INAX C108 trắng	Bộ	2.109.091	Nắp êm
3	Bệt INAX C108 cốm+hồng	Bộ	2.090.909	Nắp thường
4	Bệt INAX C117 trắng	Bộ	1.463.636	Nắp thường
5	Bệt INAX C117 trắng	Bộ	1.854.545	Nắp êm
6	Bệt INAX C117 cốm+hồng	Bộ	1.827.273	Nắp thường

7	Bệt INAX C306 trắng	Bộ	2.090.909	Nắp thường
8	Bệt INAX C306 trắng	Bộ	1.981.818	Nắp êm
9	Bệt INAX C306 côm+hồng	Bộ	2.063.636	Nắp thường
10	Chậu INAX L284 trắng	Cái	536.364	
11	Chậu INAX L284 côm+hồng	Cái	618.182	
12	Chậu INAX L333 trắng	Cái	1.472.727	
13	Chậu INAX L293 trắng	Cái	1.963.636	
14	Chậu INAX L282 trắng	Cái	436.364	
15	Chậu INAX L285 trắng	Cái	572.727	
16	Chậu INAX L288 trắng	Cái	827.273	
17	Chậu INAX L2395 trắng	Cái	681.818	
18	Chậu INAX L297 trắng	Cái	1.009.091	
19	Chậu INAX L465 trắng	Cái	1.736.364	
20	Tiểu nam INAX U116 trắng	Cái	545.455	
21	Chân Chậu INAX trắng L284	Cái	527.273	
Thiết bị vệ sinh VIGLACERA				
Bệt liền khối chống bám dính, kháng khuẩn, nắp êm, màu trắng				
22	Bệt V35 Nano nung +Xịt VG826	Bộ	2.790.909	
23	Bệt V37 NaNo Nung+Xịt VG826	Bộ	2.209.091	
24	Bệt BL5 NaNo Nung + Xịt VG826	Bộ	2.036.364	
25	Bệt V39 NaNo Nung + Xịt VG826	Bộ	2.090.909	
Bệt kết rời, Chậu rửa mặt, tiểu nam, nữ				
26	Bệt Viglacera VT18M, VT34 nắp trắng thường	Bộ	1.281.818	
27	Bệt Viglacera VI44 trắng nắp thường	Bộ	1.127.273	
28	Bệt Viglacera VI88, VI66 trắng nắp êm +Xịt VG826	Bộ	1.572.727	
29	Bộ Chậu + Chân V50 NaNo Nung Trắng	Bộ	1.090.909	
30	Bộ Chậu + Chân V39 NaNo Nung Trắng	Bộ	690.909	
31	Chậu Viglacera V42 NaNo Nung trắng	Cái	790.909	
32	Chậu Viglacera V72 NaNo Nung trắng+chân VI5	Cái	636.364	
33	Chậu CD1, V25, V26, V28 NaNo Nung trắng	Cái	563.636	
34	Chậu Viglacera VTL2 trắng	Cái	290.909	
35	Chậu góc Viglacera trắng	Cái	236.364	
36	Chân chậu Viglacera trắng	Cái	290.909	
37	Tiểu Viglacera TT1, TT3 trắng	Cái	327.273	
38	Tiểu nữ Viglacera (BIDE) trắng	Cái	600.000	

IV. Thiết bị vệ sinh: Sen; Vòi cao cấp INAX

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Mã số sản phẩm	Giá bán chưa VAT	Ghi chú
1	Sen cây INAX	Bộ	BFV-1205S	5.318.182	
2	Sen nhiệt độ INAX	Bộ	BFV-7145T-3C	7.009.091	
3	Sen tắm INAX	Bộ	BFV-1305S	3.854.545	
4	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-1101S-1	1.227.273	
5	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-1202S-1	1.218.182	

6	Vòi rửa bát INAX	Cái	SFV-30	1.054.545	
7	Gương INAX	Mảnh	BFV-6090VA	1.227.273	
8	Gương INAX	Mảnh	BFV-5075VA	723.273	
9	Van tiêu INAX	Cái	UF-6V	1.090.909	
10	Van tiêu INAX	Cái	UF-3VS	2.245.455	
11	Móc giấy vệ sinh INAX	Cái	KF-416V	609.091	
12	Kệ xà phòng INAX	Cái	KF-414V	609.091	

V. Thiết bị bình nước nóng

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá bán chưa VAT	Ghi chú
a	BÌNH FERROLI			
1	Ferrolì – Duo 30L Điều khiển	Cái	2.872.727	Bình Kép
b	BÌNH PRIME			
1	Prime – SG20L không đồng hồ	Cái	1.727.273	Bình vuông
2	Prime – SG30L không đồng hồ	Cái	1.845.455	Bình vuông
3	Prime – RG20L không đồng hồ	Cái	1.836.364	Bình vuông
4	Prime – RG30L không đồng hồ	Cái	1.909.091	Bình vuông
5	Prime – FS20L không đồng hồ	Cái	1.772.727	Bình ngang
6	Prime – FS30L không đồng hồ	Cái	1.900.000	Bình ngang
7	Prime – DG20LKTS có đồng hồ hiển thị nhiệt	Cái	2.172.727	Bình ngang
8	Prime – DG30LKTS có đồng hồ hiển thị nhiệt	Cái	2.272.727	Bình ngang
9	Prime – DT20LKTS có đồng hồ hiển thị nhiệt	Cái	2.172.727	Bình ngang
10	Prime – DT30LKTS có đồng hồ hiển thị nhiệt	Cái	2.272.727	Bình ngang
VI	BÌNH AST			
1	Bình AST-30L ANDRISLUX có DH hiển thị nhiệt	Cái	3.263.636	Bình vuông
2	Bình AST- 30L ANDRIS2 R	Cái	2.754.545	Bình vuông
3	Bình AST- 30L ANDRIS2 RS	Cái	2.963.636	Bình vuông
4	Bình AST – 30L SLIM ST	Cái	3.009.091	Bình ngang
5	Bình AST- 20L SLIM	Cái	2.654.545	Bình ngang

VI. Thiết bị bồn nước INOX Tân Mỹ

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá bán (bồn đứng)	Giá bán (bồn ngang)
1	Loại 500 Lit + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	1.600.000	1.745.455
2	Loại 700 Lit + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	1.763.636	1.909.091
3	Loại 1.000 Lit+ 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	2.227.273	2.436.364
4	Loại 1.200 Lit + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	2.436.364	2.672.727
5	Loại 1.500 Lit (1180) + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	3.463.636	3.754.545
6	Loại 2.000 Lit (1180) + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	4.418.182	4.809.091

7	Loại 3.000 Lít (1180) + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	6.363.636	6.863.636
8	Loại 4.000 Lít + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái		8.909.091
9	Loại 5.000 Lít + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái		11.300.000

VII. Tôn lợp

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU		Độ dày	Khổ rộng	DVT	Giá bán chưa VAT
I	Tôn lợp LD mạ mẫu sóng thẳng					
1	Đỏ đậm Xanh rêu Xanh dương Xanh ngọc Ghi xám	Tôn Homemat	0,35	1,08	m ²	74.545
2			0,40	1,08	m ²	83.636
3			0,45	1,08	m ²	95.455
4		Tôn Thăng Long	0,35	1,08	m ²	71.818
5			0,40	1,08	m ²	80.909
6			0,45	1,08	m ²	92.727
7		Tôn Vitek	0,35	1,08	m ²	70.909
8			0,40	1,08	m ²	79.091
9			0,45	1,08	m ²	91.818
10		Tôn Liên Doanh	0,35	1,08	m ²	51.818
11			0,40	1,08	m ²	55.455
12			0,45	1,08	m ²	65.455
II	Tôn Vitek 3 lớp xấp bạc					
1	Đỏ đậm	0,30	1,08	m ²	110.000	
2	Xanh rêu	0,35	1,08	m ²	116.364	
3	Xanh dương	0,40	1,08	m ²	123.636	
8	Xanh ngọc	0,45	1,08	m ²	132.727	
III	Tôn Thăng Long 3 lớp xấp bạc					
1	Đỏ đậm	0,30	1,08	m ²	111.818	
2	Xanh rêu, Xanh dương	0,35	1,08	m ²	118.182	
3	Xanh ngọc	0,40	1,08	m ²	125.455	
4	Trắng sữa, Ghi xám, nâu cafe	0,45	1,08	m ²	134.545	
IV	Phụ kiện tôn - Nóc điểm tôn Vitek					
1	Đỏ đậm Xanh rêu Xanh dương Xanh ngọc	0,3 - 0,35	240	md	27.273	
2		0,4	240	md	29.091	
3		0,3 - 0,35	300	md	30.909	
4		0,4	300	md	33.636	
5		0,35	400	md	38.182	
6		0,4	400	md	42.727	

VIII. Gạch ốp lát các loại.

ST T	Kích thước	DANH MỤC VẬT LIỆU - MÃ SỐ	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
I	Gạch lát CERAMIC, PORCELAIN CATALAN (Loại A)				
1	80 x 80	8010, 8011, 8020, 8021, 8022, 8023, 8034, 8036	Viên	83.818	Titan
2		8052, 8053,8066	Viên	83.818	

3		8012,8015,...8018,8024,8030,...8033, 8035	Viên	98.636	
4		8037, 8798, 8799, 8058, 8025...8028, 8070	Viên	98.636	
5		8038, 8039, ...8045, 8086.	Viên	111.545	
6		8101,8102, 8103,8104 (Viên điểm)	Viên	98.545	
7		8081, 8082, 8085	Viên	128.455	
8	60 x 60	6111, 6112,6116,...6137, 6251,6254	Viên	27.818	Ceramic
9		6150....6156	Viên	30.818	
10		Sân vườn 6161....6165	Viên	35.091	
11		6039, 6042, .. 6044, 6067, 6068, 6069...6075	Viên	36.545	Porecelain
12		6911,...6916..6919, 6929..6949, 6801...6805	Viên	36.545	
13		6601, 6602, 6604, 6606, 6608, 6609, 6788	Viên	41.091	Titan
14		6950,...6953	Viên	41.091	
15		6607 (đen bóng)	Viên	45.000	Titan
16		6651 (tia chớp)	Viên	47.000	
17		3101,3108, 3150...3155	Viên	21.000	Titan
18		3180, 31, 81, 3182, 3183	Viên	26.000	
19	30 x 60	3602...3605, 3614, 3615, 3652, 3653, 3664,	Viên	13.818	
20		3665, 3666, 3688, 3689, 3690, 3910,1516,	Viên	13.818	
21		3678,3697	Viên	18.818	
22		3982,3997, 3909,3925	Viên	19.273	
23		3637....3651	Viên	12.818	
24		3926, 3927, 3928, 3908, 3909, 3910	Viên	12.818	
25	40 x 80	4801, 4803, 4805, 4806	Viên	42.000	
26		4802, 4804, 4807, 4808, 4809	Viên	47.909	
27		5501, 5502, ...5520	Viên	20.818	
28		5555, 5556	Viên	24.273	
29	50 x 50	5215, 5270, 5271, 5273, 5612, 5644, 5684	Viên	17.818	
30		5683, 5685, 5615, 5684,5612, 5615, 5616	Viên	17.818	
31		5203, 5209, 5212, 5605, 5610	Viên	16.818	
32	30 x 45	3210, 3211, 3519, 3520, 3215, 3216, 3521	Viên	10.000	
33		3284, 3285, 3583, 3584 (viên điểm)	Viên	10.000	
34	30 x 30	3312, 3331,...3399	Viên	7.545	
II Gạch ốp, lát RRIME					
1	10 x20	Ốp mặt tiền 10x20 9201,...,9212	Viên	2.909	
2	10 x 30	Ốp mặt tiền 10x30 9716,...,9729,2701,...,2715	Viên	5.909	
3	12 x40	Chân tường 12x40 Y11,Y025,,Y039, 7121	Viên	3.727	
4	12 x 50	Chân tường 12x50 Y527,...,Y648	Viên	5.000	
5		Chân tường 12x50 9000,...,9004	Viên	5.909	
6	12 x 60	Chân tường 12x60 2801,...,2806	Viên	9.091	
7		Chân tường 12x60 9637,9635,9636	Viên	10.909	
8	12 x 60	Chân tường 15x60 9501,...,9516,9506	Viên	13.182	
9	20 x 40	Gạch 20x40 trơn ốp trang trí mặt tiền 04,05	Viên	7.909	
10		Gạch 20x40 dị hình ốp trang trí mặt tiền 9807,...,9836	Viên	8.455	
11		Gạch ốp 25x40 2510, 513, 210,(2200),240,270,...,272,7261,...,7268,	Viên	6.545	

12		Gạch ốp 25x40 đỏ, đen 2519,2520	Viên	7.545	
13		Gạch ốp 25x40 2274, 2275, 2280, 2281	Viên	7.455	
14		Gạch ốp 25x40 2276, 2282	Viên	8.636	
15	30 x 45	Gạch 30x45 9574 (9500)	Viên	10.182	
16		Gạch 30x45 Trang trí 9154, 9155	Viên	11.818	
17		Gạch 30x45 Trang trí 9156,...,9161	Viên	14.545	
18		Gạch 30x45 màu 9201,02,10,11,16,17,19,20,25,26,28,29,66,67 ,69,70,94,95,97,98,9122,23,25,26,28,29,31,3 2,42,43,9145,46,48,49,51,52,9303,9304,9307 ,9308	Viên	11.182	
19		Gạch 30x45 dị hình 9222,23,45,46,48,49,52,53,55,56,63,64,9110, 11,13,14,15,16,19,20,9305,9306	Viên	11.364	
20		Gạch 30x45 điểm 9203,12,18,21,24,27,30,47,50,53,57,65,68,71 ,96,99,9112,15,18,21,27,30,33,24,44,47,50,5 3,9309	Viên	15.455	
21		Gạch 30x45 7001,...,7012	Viên	10.455	
22		Gạch 30x45 7807,...,7820	Viên	10.636	
23		Gạch 30x60 9920,3918	Viên	16.364	
24	30 x 60	Gạch 30x60 8412,13,25,26,32,35,38,39,47,51,52,54,55,57 ,58,60,73,8510,11,17,18,63,66,67,69,70,72,7 3,75,78,79,81,84,8623,24,26,27,29,30,32,33,	Viên	22.727	
25	30 x 60	Gạch 30x60 9403,11,14,15,17,25,64,72,73,9543,44,61,62, 70,71,74,75,76,78,94,9632,33,37,44,45,46,47 ,59,61,62,67,68,70,71,9700,...,09,12,17,18,19 ,30,32,33,42,44,45,78,80,93,...,99,9828,29,31 ,32,34,37,40,43,...,48,49,51,54,55,57,58,61,6 2,64,65,67,70,71,74,86,...,88,90,91,93,94,992 2,...,27,35,51,...55,61,80,81,82,	Viên	21.818	
26		Gạch 30x60 điểm 8512,19,64,68,71,74,77,80,82,85,8625,28,31, 34,37,40,43,46,49,52,54,9830,33,35,38,41,44 ,50,52,56,59,63,66,68,72,75,89,92,95,9734,9 7,15311,12,15,8427,34,40,53,59,74,9416,21, 62,65,74,9545,9603,63,69,12989,	Viên	28.636	
27		Gạch 30x60 17310,301,02,04,07,08,13,14,16,17,17403,17 404,17419,17420,17357,17356,17359,17360	Viên	17.727	
28		Gạch 30x60 17325,26,28,29,31,32,35,37,38,40,41,43,44	Viên	17.727	
29		Gạch 30x60 17312,17306 Đầu viên	Viên	22.727	
30		Gạch 30x60 điểm 17303,305,309,311,315,318,327,330,333,336 ,339,342,345,17405,17421,17358,17361	Viên	24.545	
31	25 x 25	Gạch lát 25x25: 84,...,290,2111,...,2119,291,	Viên	4.000	

		...,299,2305,...,2309,7431,...,7437			
32	30 x 30	Gạch lát 30x30 mài thường 2601,...,2609,2305,...,2392,2201,...,2228 ,2103,...,2109,2680,...,91	Viên	6.545	
33		Gạch lát 30x30 sỏi 9124,...,9196	Viên	8.182	
34		30x30 KTS 8512,...,8530,9314,9328,9346,9343 9083,9085,9095,9325,7731,9314,...,9320,93 00,9381,...,9389,7360,...,7380,8008,9007,80 10,8011,8542,8545,9107,08,09,10,11,9030...	Viên	10.909	
35	40 x 40	Gạch lát 40x40 2002,003,006,208,209,219,246,248,255,262, 264,265,266,282,283,284,290,291,292,293,2 94,295,299,2302,307,309,311,314,315,317,	Viên	10.000	
36		Gạch 40x40 2201,202,206,207,240,242,249,253,254,256, 273,288,289,336,2408,501,703,711,757,7831	Viên	10.000	
37		Gạch 40x40 505, 506 L1	Viên	10.545	
38		Gạch 40x40 KTS 17001,...,17019	Viên	9.545	
39		Gạch lát 40x40 Cotto VP(105,108,109)	Viên	11.545	
40		Gạch lát 40x40 Cotto PY(102,116,114,112,204,205)	Viên	11.545	
41		Gạch lát 40x40 Cotto PY 18001,18002,18004,18005	Viên	13.182	
42	40 x 40	Gạch lát 40x40 Sân vườn 2454,2455	Viên	12.455	
43		Gạch lát 40x40 Sân vườn 2507,...,28,2401,2461,2468,2469	Viên	12.455	
44		Gạch lát 40x40 KTS9202,05...,07,36,37,45,,53	Viên	11.364	
45		Gạch lát 40x40 9213	Viên	12.909	
46		Gạch 40x40 KTS 9216,20,28,39,42,44,61, 64,65,75,79,80,82,85,89,90,92,9303	Viên	13.000	
47	50 x 50	Gạch lát 50x50 Cotto	Viên	20.909	
48		Gạch lát 50x50 Không mài 2617,...,39,2024	Viên	17.091	
49		Gạch lát 50x50 HC 2863,2874,75, 77,79,90, 94,2900,2902,2904	Viên	18.091	
50		Gạch lát 50x50 HC 7555,2880,81,87,89,2892,93,95,...,99,2901,2 903,05,...,2919,7855,7856	Viên	18.091	
51		Gạch lát 50x50 PY 2561,91,96,98,7557	Viên	18.091	
52		Gạch lát 50x50 PY 2662,2673,...,2689,2540,2541,2580,2592,4	Viên	18.091	
53		Gạch lát 50x50 PY 2572,76,81,85,93,2661,690,698,7556,7695	Viên	18.091	
54		Gạch lát 50x50 Kỹ thuật số Hoa Cường (94)(95),9419,27,64,89,9501,18,30,32,36,41, 9590	Viên	19.091	
55		50 KTS HC 9438,73,78,84,9516,17,72,77,78 SL 240h/ngày	Viên	19.091	

56		50 KTS HC đầu (17) 17101,...,17119 (C/s giá trên KTS HC phải đạt SL khoán tháng)	Viên	19.091	
57	50 x 50	Gạch lát 50x50 KTS Phổ Yên (93) 9320,...,9390,9392,...,9396	Viên	19.091	
58		50x50 KTS Sân Vườn: 9391,9521,...,9552,9533, 9400,...,9408,9571,67,68,9585,...,9589	Viên	21.818	
59		50x50 Kỹ thuật số Sân vườn 9580,81,82,83,84,9621	Viên	22.727	
60		Gạch lát 50x50 bán sứ Phổ Yên 9601,...,9615,9300,...,9304	Viên	24.545	
61	60 x 60	Gạch 60x60 K1 9661,63,66,67,69,71,72,74,.. 76,9856,9861,15606,15608,9001,02,03,15,17 ,18,54,80,92,9101,04,05,09,17,19,56,57,1202 1,25,15616,...,18	Viên	52.273	
62		Gạch 60x60 K0 9892,94,96,12018,19,33,35,37,39,41,9010,11 ,14,28,32,43,74,76,78,9110,11,12,15,17,17,5 8,54,63,64,65,9202,13033,15010	Viên	52.273	
63		Gạch 60x60 K0 hàng 17000,...,17011,17120,...,17126	Viên	50.000	
64	60 x 60	Gạch 60x60 K2 9710,...,9716,9735,...,9742,9744,...,9749,977 0,...,9779,9790,1201,...,1206,12010,23,26,12 815,22,12746,49,9848,67,97,98,9994,9123,9 600,...,9864,9615,9736,9790	Viên	61.364	
65		Gạch 60x60 Sugar 8200,...,8207,15620,8269,...,82,8285	Viên	74.545	
66		Gạch lát 60x60 K3 8601,...,8620,11601,04,22,11917,...,11620,9 087,9743,9786,9625,	Viên	63.182	
67		Gạch lát 60x60 C Phổ Yên 9630,...,9696,9630,1,...,9696.1	Viên	32.727	
68		Gạch lát 60 C Phổ Yên 17001,...,17017,17001.1,...,17017.1,17501, ...,17509,17501.1,...,17509.1,17701,17701.1	Viên	30.909	
69		Gạch lát 60x60 C Phổ Yên 17700	Viên	31.818	
70	80 x 80	Gạch lát 80x80 2860,...,2862,8801,...,8803.,10,11,8912,18, ...,24,8500,...,8505, 8714,...,8716, 8729,...,8739,8750,8752	Viên	154.545	
71		Gạch lát 80x80 8834,8835	Viên	163.636	
72		Gạch lát 80x80 Sugar, Carving 8943,44,8600,...,86011,18600,...,18602	Viên	177.273	
73		Gạch lát 80x80 17500,...,17510,17860	Viên	131.818	
74	60 x 86	Gạch 60x86 9101,9102	Viên	54.545	
75		Gạch 60x86 9103,...,9130,17001,...,17005	Viên	60.000	
76		Gạch 60x86 9131,32,33,34	Viên	61.818	
77		Gạch ốp 50x86 9901,...,9913,9925,9933	Viên	37.727	

78		Gạch ốp 50x86 9914,...,9924,9926,...,9932,9934,...,9940	Viên	39.091	
		Gạch, ngói VIGLACERA Hạ Long, VIGLACERA Đông Triều.			
1	30 x 30	Viglacera	Viên	6.545	
2	40 x 40	Viglacera	Viên	10.727	
3	50 x 50	Viglacera	Viên	22.000	
4	40 x 40	Viglacera (ĐT)	Viên	10.727	
5	30 x 30	Viglacera màu đỏ đậm, màu cà phê	Viên	9.545	
6	40 x 40	Viglacera màu đỏ đậm, màu cà phê	Viên	20.455	
7	50 x 50	Viglacera màu đỏ đậm, màu cà phê	Viên	35.455	
8	6 x 24	Viglacera màu đỏ đậm (gạch thẻ)	Viên	1.773	
9	6 x 24	Viglacera màu đỏ kem (gạch thẻ)	Viên	1.409	
10	6 x 24	Viglacera màu đỏ nhạt (gạch thẻ)	Viên	1.318	
11		Ngói bò to Viglacera Đông Triều	Viên	19.545	
12		Hải Viglacera	Viên	3.818	
13		Hải 270 Viglacera	Viên	12.727	
14		Ngói 22v/m ² Viglacera	Viên	11.818	
15		Ngói 22v/m ² Viglacera (ĐT)	Viên	10.455	
16		Nóc bò tiểu Viglacera màu	Viên	8.818	
17		Ngói bò trung Viglacera	Viên	14.091	
18		Ngói bò to (380) Viglacera	Viên	20.636	
19	30 x 30	Gạch bậc thềm Viglacera	Viên	28.182	
20	40 x 40	Gạch bậc thềm Viglacera	Viên	42.727	
21		Ngói màn chữ thọ	Viên	5.182	
22		Ngói sò 250	Viên	7.909	
23		Ngói vẩy cá (ngói hải cổ)	Viên	6.273	

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển trong phạm vi thành phố Yên Bái.

7.12. Công ty TNHH VONTA Việt Nam

Trụ sở: Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

VPGD: Tầng 4 tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào, ngõ 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội
SĐT: 0966.164.853

ĐVT: đồng VN

TT	Tên vật tư-Quy cách	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá
1	Đèn led Vonta chiếu sáng đường phố hình chiếc lá			
+	Công suất 70W	Cái	1	6.950.000
+	Công suất 100W	Cái	1	7.350.000
+	Công suất 120W	Cái	1	7.850.000
+	Công suất 150W	Cái	1	8.760.000
+	Công suất 200W	Cái	1	9.880.000
	Đèn led Vonta chiếu sáng đường phố hình vuông bo tròn			
+	Công suất 70W	Cái	1	8.150.000

+	Công suất 100W	Cái	1	8.550.000
+	Công suất 120W	Cái	1	9.050.000
+	Công suất 150W	Cái	1	10.100.000
+	Công suất 200W	Cái	1	11.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Aladin Vonta 01 - chip LED SMD			
+	Aladin Vonta - VT01/30w	Cái	1	885.000
+	Aladin Vonta - VT01/40w	Cái	1	1.175.000
+	Aladin Vonta - VT01/50w	Cái	1	1.375.000
+	Aladin Vonta - VT01/60w	Cái	1	2.200.000
+	Aladin Vonta - VT01/70w	Cái	1	2.480.000
+	Aladin Vonta - VT01/80w	Cái	1	2.580.000
+	Aladin Vonta - VT01/90w	Cái	1	2.600.000
+	Aladin Vonta - VT01/100w	Cái	1	2.650.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM			
+	Vonta - VT01D/30w - DIM	Cái	1	1.385.000
+	Vonta - VT01D/40w - DIM	Cái	1	1.675.000
+	Vonta - VT01D/50w - DIM	Cái	1	1.875.000
+	Vonta - VT01D/60w - DIM	Cái	1	2.700.000
+	Vonta - VT01D/70w - DIM	Cái	1	2.980.000
+	Vonta - VT01D/80w - DIM	Cái	1	3.080.000
+	Vonta - VT01D/90w - DIM	Cái	1	3.100.000
+	Vonta - VT01D/100w - DIM	Cái	1	3.150.000
2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD			
+	Vonta - VT02/20w	Cái	1	868.000
+	Vonta - VT02/30w	Cái	1	1.148.000
+	Vonta - VT02/50w	Cái	1	1.680.000
+	Vonta - VT02/100w	Cái	1	2.450.000
3	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD			
+	Vonta - VT03/90w	Cái	1	4.020.000
+	Vonta - VT03/120w	Cái	1	4.200.000
+	Vonta - VT03/180w	Cái	1	4.500.000
+	Vonta - VT03/200w	Cái	1	5.600.000
+	Vonta - VT03/350w	Cái	1	7.950.000
4	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM			
+	Vonta - VT03D/90w - DIM	Cái	1	4.520.000
+	Vonta - VT03D/120w - DIM	Cái	1	5.200.000
+	Vonta - VT03D/180w - DIM	Cái	1	5.500.000
+	Vonta - VT03D/200w - DIM	Cái	1	6.600.000
+	Vonta - VT03D/350w - DIM	Cái	1	8.950.000
5	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD		1	
+	Vonta - VT04/100w	Cái	1	3.400.000
+	Vonta - VT04/150w	Cái	1	5.500.000
+	Vonta - VT04/200w	Cái	1	6.100.000

+	Vonta - VT04/250w	Cái	1	6.500.000
6	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD - DIM			
+	Vonta - VT04D/100w - DIM	Cái		4.400.000
+	Vonta - VT04D/150w - DIM	Cái		6.500.000
+	Vonta - VT04D/200w - DIM	Cái		7.100.000
+	Vonta - VT04D/250w - DIM	Cái		7.500.000
7	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB			
+	Vonta - VT05/50w	Cái	1	1.500.000
+	Vonta - VT05/80w	Cái	1	1.950.000
+	Vonta - VT05/100w	Cái	1	2.400.000
+	Vonta - VT05/120w	Cái	1	3.100.000
+	Vonta - VT05/150w	Cái	1	3.400.000
+	Vonta - VT05/200w	Cái	1	3.900.000
8	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB - Tích hợp nguồn DIM			
+	Vonta - VT05D/50w - DIM	Cái	1	2.000.000
+	Vonta - VT05D/80w - DIM	Cái	1	2.450.000
+	Vonta - VT05D/100w - DIM	Cái	1	3.400.000
+	Vonta - VT05D/120w - DIM	Cái	1	4.100.000
+	Vonta - VT05D/150w - DIM	Cái	1	4.400.000
+	Vonta - VT05D/200w - DIM	Cái	1	4.900.000
9	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB			
+	Vonta - VT06/50w	Cái	1	1.500.000
+	Vonta - VT06/70w	Cái	1	1.950.000
+	Vonta - VT06/80w	Cái	1	2.100.000
+	Vonta - VT06/100w	Cái	1	2.500.000
+	Vonta - VT06/120w	Cái	1	2.600.000
+	Vonta - VT06/150w	Cái	1	3.200.000
+	Vonta - VT06/200w	Cái	1	3.950.000
10	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB - DIM			
+	Vonta - VT06D/50w - DIM	Cái	1	2.000.000
+	Vonta - VT06D/70w - DIM	Cái	1	2.450.000
+	Vonta - VT06D/80w - DIM	Cái	1	2.600.000
+	Vonta - VT06D/100w - DIM	Cái	1	3.500.000
+	Vonta - VT06D/120w - DIM	Cái	1	3.600.000
+	Vonta - VT06D/150w - DIM	Cái	1	4.200.000
+	Vonta - VT06D/200w - DIM	Cái	1	4.950.000
11	Đèn Led đường phố Vonta 07 - chip LED SMD		1	
+	Vonta - VT07/50w	Cái	1	1.200.000
+	Vonta - VT07/100w	Cái	1	1.850.000
+	Vonta - VT07/150w	Cái	1	2.300.000
+	Vonta - VT07/200w	Cái	1	2.800.000
12	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD - DIM			
+	Vonta - VT07D/50w - DIM	Cái	1	1.700.000



+	Vonta - VT07D/100w - DIM	Cái	1	2.350.000
+	Vonta - VT07D/150w - DIM	Cái	1	2.800.000
+	Vonta - VT07D/200w - DIM	Cái	1	3.300.000
13	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD			
+	Vonta - VT08/80w	Cái	1	3.750.000
+	Vonta - VT08/100w	Cái	1	3.850.000
+	Vonta - VT08/150w	Cái	1	5.220.000
+	Vonta - VT08/180w	Cái	1	5.890.000
+	Vonta - VT08/200w	Cái	1	6.890.000
+	Vonta - VT08/220w	Cái	1	7.200.000
+	Vonta - VT08/250w	Cái	1	7.890.000
14	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth			
+	Vonta - VT08D/80w - DIM	Cái	1	4.750.000
+	Vonta - VT08D/100w - DIM	Cái	1	4.850.000
+	Vonta - VT08D/150w - DIM	Cái	1	6.220.000
+	Vonta - VT08D/180w - DIM	Cái	1	6.890.000
+	Vonta - VT08D/200w - DIM	Cái	1	7.890.000
+	Vonta - VT08D/220w - DIM	Cái	1	8.200.000
+	Vonta - VT08D/250w - DIM	Cái	1	8.890.000
15	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD			
+	Vonta - VT09/80w	Cái	1	4.600.000
+	Vonta - VT09/100w	Cái	1	4.850.000
+	Vonta - VT09/150w	Cái	1	6.300.000
+	Vonta - VT09/180w	Cái	1	7.100.000
+	Vonta - VT09/200w	Cái	1	7.500.000
+	Vonta - VT09/220w	Cái	1	7.900.000
+	Vonta - VT09/250w	Cái	1	8.760.000
16	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth			
+	Vonta - VT09D/80w - DIM	Cái	1	5.400.000
+	Vonta - VT09D/100w - DIM	Cái	1	5.650.000
+	Vonta - VT09D/150w - DIM	Cái	1	7.100.000
+	Vonta - VT09D/180w - DIM	Cái	1	7.900.000
+	Vonta - VT09D/200w - DIM	Cái	1	8.300.000
+	Vonta - VT09D/220w - DIM	Cái	1	8.700.000
+	Vonta - VT09D/250w - DIM	Cái	1	9.560.000
17	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng			
+	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	Cái	1	2.790.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	Cái	1	2.950.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	Cái	1	3.110.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	Cái	1	3.154.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	Cái	1	3.345.000
+	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	Cái	1	3.525.000

+	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	Cái	1	3.450.000
+	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	Cái	1	3.700.000
+	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	Cái	1	3.948.000
+	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	Cái	1	3.650.000
+	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	Cái	1	4.050.000
+	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	Cái	1	4.450.000
+	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	Cái	1	4.000.000
+	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	Cái	1	4.500.000
+	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	Cái	1	4.900.000
+	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	Cái	1	4.550.000
+	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	Cái	1	4.920.000
+	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	Cái	1	5.450.000
18	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng			
+	BG06, TC06- cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	Cái	1	2.500.000
+	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	Cái	1	2.800.000
+	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	Cái	1	3.000.000
+	BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	Cái	1	2.950.000
+	BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	Cái	1	3.250.000
+	BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, Dày 4,0 mm	Cái	1	3.550.000
+	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	Cái	1	3.250.000
+	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	Cái	1	3.650.000
+	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	Cái	1	4.150.000
+	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	Cái	1	3.850.000
+	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	Cái	1	4.200.000
+	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	Cái	1	4.850.000
+	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	Cái	1	4.150.000
+	BG10, TC10- cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	Cái	1	4.550.000
+	BG10, TC10- cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 4mm	Cái	1	5.050.000
+	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	Cái	1	4.600.000
+	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	Cái	1	5.250.000
+	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	Cái	1	5.750.000
19	Các loại cần đèn			
+	Cần đèn -VT01	Cái	1	550.000
+	Cần đèn -VTK01	Cái	1	900.000
+	Cần đèn -VT02	Cái	1	978.000
+	Cần đèn -VTK02	Cái	1	1.200.000
+	Cần đèn -VT03	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK03	Cái	1	1.205.000
+	Cần đènN -VT04	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK04	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT05	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK05	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT06	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK06	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT07	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK07	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT08	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK08	Cái	1	1.240.000

+	Cần đèn -VT09	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK09	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT10	Cái	1	790.000
+	Cần đèn-VTK10	Cái	1	1.126.000
+	Cần đèn-VT11	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK11	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT12	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK12	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT13	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK13	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT21	Cái	1	856.000
+	Cần đèn-VTK21	Cái	1	1.257.000
+	Cần đèn-VT24	Cái	1	1.206.000
+	Cần đèn -VTK24	Cái	1	1.305.000
+	Cần đèn -VT25	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK25	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT26	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK26	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT27	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK27	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT28	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK28	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT29	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK29	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT30	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK30	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT31	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK31	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT32	Cái	1	955.000
+	Cần đèn-VTK32	Cái	1	1.454.000
+	Cần đèn -VT33	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK33	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT34	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK34	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT35	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK35	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT36	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK36	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT37	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK37	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT38	Cái	1	955.000
+	Cần đèn -VTK38	Cái	1	1.240.000
+	Cần đèn -VT39	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK39	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT40	Cái	1	905.000
+	Cần đèn -VTK40	Cái	1	1.205.000
+	Cần đèn -VT41	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK41	Cái	1	1.125.000

+	Cần đèn -VT42	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK42	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT43	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK43	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT44	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK45	Cái	1	1.125.000
+	Cần đèn -VT46	Cái	1	895.000
+	Cần đèn -VTK46	Cái	1	1.125.000
20	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng			
+	Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	Bộ	1	445.000
+	Khung móng 4M24x300x300x(600-665)	Bộ	1	435.000
+	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	1	240.000
+	Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	Bộ	1	255.000
+	Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	Bộ	1	280.000
21	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng			
+	L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	1	290.000
+	L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	1	350.000
+	L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	1	420.000
+	L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	1	315.000
+	L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	1	400.000
+	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	1	495.000
22	Cột đèn nâng hạ			
+	Cột đèn nâng hạ 20m: Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400: Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	1	120.000.000
+	Cột đèn nâng hạ 25m: Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400: Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	1	170.000.000
+	Cột đèn nâng hạ 30m: Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400: Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	1	210.000.000
23	Cột đèn sân vườn			
+	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm: Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng điện cửa cột	Bộ	1	7.500.000
+	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm: Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng điện cửa cột	Bộ	1	8.500.000
+	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm: Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA	Bộ	1	8.150.000

	D400+bảng dện cửa cột			
24	Ống nhựa gân xoắn			
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	M	1	12.800
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	M	1	14.900
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	M	1	21.400
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	M	1	29.300
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	M	1	42.500
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	M	1	49.500
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	M	1	52.300
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	M	1	55.300
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	M	1	68.500
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	M	1	72.300
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	M	1	76.500
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	M	1	78.100
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	M	1	112.500
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	M	1	112.500
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	M	1	121.400
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	M	1	165.800
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	M	1	195.300
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	M	1	247.200
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	M	1	295.500
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	M	1	593.600
25	Cửa chống cháy			
+	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	Cửa	1	5.000.000
+	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	Cửa	1	6.000.000
+	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	Cửa	1	8.000.000
26	Công tắc ổ cắm			
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S101	36.000
+	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S102	57.600
+	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S103	79.200
+	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS-kiểu V03-Vonta	Bộ	0533TB3S104	98.400
+	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2-kiểu V03-Vonta	Bộ	0533TB3S106	140.400
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03- Vonta	Bộ	0533TB1M101	37.500
+	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03- Vonta	Bộ	0533TB3S102	60.600
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S101	42.600
+	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S201	43.800
+	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S202	73.200
+	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S203	102.600
+	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03-Vonta	Bộ	0533TB1M201	48.500
+	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03-Vonta	Bộ	0533TB3S202	82.600
+	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S201	55.200
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S402	65.400
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S101D	129.800
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt	Bộ	533TB2S101Q	129.800

	400VA size S - kiểu V03 - Vonta			
+	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S000	110.000
+	Bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M000	46.850
+	Bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S000	48.060
+	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S604	60.600
+	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S601	80.600
+	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S010	37.200
+	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S020	60.000
+	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S030	82.800
+	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	0533TB1M070	66.240
+	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	0533TB3S080	118.080
+	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu	Bộ	0533TB3S060	83.400
+	Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ 2 chấu 16A - kiểu V03	Bộ	0533TB2S111	58.800
+	Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ 2 chấu 16A	Bộ	0533TB3S111L	78.800
+	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	0533TB3S000 TIS	229.000
+	Đế nhựa âm tường - Vonta	Chiếc	VTAS066	5.100
+	MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06163	123.600
+	MCB 1 cực 50A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06150	123.600
+	MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06140	94.800
+	MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06132	94.800
+	MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06125	87.600
+	MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06120	87.600
+	MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06116	87.600
+	MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06110	87.600
+	MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta	Chiếc	VMA06106	87.600
+	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	Md	VT-SP051-16	7.397
+	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	Md	VT-SP051-20	10.479
+	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	Md	VT-SP051-25	14.301
+	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	Md	VT-SP051-32	28.767
+	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	Md	VT-SP052-16	8.425
+	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	Md	VT-SP052-20	11.918
+	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	Md	VT-SP052-25	16.438
+	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	Md	VT-SP052-32	33.082
+	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-16	4.560
+	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-20	5.568
+	Ống gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-25	7.830
+	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-32	17.088
+	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25WVOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB15-D	396.000
+	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30WVOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB20-D	433.000
+	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất: 40WVOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB25-D	490.000
+	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta	Cái	VT-APB30-D	656.000

	Công suất:50WVOLT/AC= 220V/50Hz			
+	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30WVOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-BPT13-20G	420.000
+	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40WVOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-BPT14-25G	450.000
27	Đèn LED chiếu sáng trong nhà			
+	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	Cái	VTB8215-18w	164.570
+	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	Cái	VTB8215-9w	142.350
+	Đèn LED downlight 4w - Vonta	Cái	VDLW4W	145.000
+	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	VDLW6W	170.000
+	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	VDLW8W	190.000
+	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	VDLW9W	230.000
+	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	VDLW12W	300.000
+	Đèn LED downlight 15w - Vonta	Cái	VDLW15W	380.000
+	Đèn khẩn cấp - Vonta	Cái	VTMEM3W1	778.000
+	Exit 1 mặt - vonta	Cái	VTMEX-1S	285.000
+	Exit 2 mặt - vonta	Cái	VTMEX-2S	295.000

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

7.13. Công ty cổ phần SLIGHTING Việt Nam

Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Văn phòng: Số 1146 Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Điện thoại: 0437191896 - Fax 0437191848

ĐVT: đồng VN

STT	Mã Sản Phẩm	Đơn vị	Giá bán
1	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	Cái	3.950.000
2	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	Cái	5.150.000
3	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	Cái	5.670.000
4	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	Cái	7.150.000
5	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái	6.145.000
6	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	Cái	7.563.000
7	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái	8.456.000
8	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	Cái	9.550.000
9	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	Cái	13.990.000
10	Đèn LED Florence SL22-80w. DIM	Cái	7.960.000
11	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	Cái	9.270.000
12	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	Cái	10.690.000
13	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	Cái	13.990.000
14	Đèn Pha LED Nora FL9-120w	Cái	8.440.000
15	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	Cái	12.160.000
16	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	Cái	16.530.000
17	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	Cái	18.720.000
18	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái	2.890.000

19	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái	3.781.000
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Cái	4.150.000
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái	4.560.000
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái	5.061.000
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cái	5.435.000
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Cái	12.536.000
25	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái	3.718.000
26	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái	4.220.000
27	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái	4.968.400
28	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Cái	5.120.000
29	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái	5.830.000
30	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	980.500
31	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.280.000
32	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.595.600
33	Cần đèn CK-03;04;CK-22;CK-28;CK-32;CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.986.700
34	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	2.345.600
35	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	9.660.000
36	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	10.360.000
37	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	10.780.000
38	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	11.340.000
39	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	11.200.000
40	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	11.620.000
41	Cột đa giác 14m-141-4mm	Cái	16.825.600
42	Cột đa giác 17m-143-5mm	Cái	24.022.300
43	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	31.161.200
45	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	Cái	6.724.995
46	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	3.777.897
47	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	8.520.000
48	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	5.455.400
49	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	1.423.000
50	Chùm CH08-4	Cái	1.666.667
51	Chùm CH09-1	Cái	2.166.667
52	Chùm CH09-2	Cái	3.583.333
53	Chùm CH11-4	Cái	2.816.667
54	Chùm CH12-4	Cái	2.416.667
55	Cầu trang trí SV3A-D400	Cái	500.000
56	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S1	Cái	2.615.385
57	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S1	Cái	2.769.231
58	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	487.674
59	KM cột M16x240x240x500	Cái	355.000
60	KM cột M24x300x300x675	Cái	545.037

61	KM cột đa giác M24x1350x8	Cái	2.685.000
62	KM cột đa giác M30x1350x12	Cái	4.700.000
63	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	Cái	13.950.000

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

7.14. Công ty cổ phần EUROWINDOW

Địa chỉ: Lô 15 Khu công nghiệp Quang Minh-Mê Linh-HN

Văn phòng giao dịch: Số 02 Tôn Thất Tùng - Q. Đống Đa - Hà nội.

Telephone: 04-7.47.47.00 Fax: 04-7.47.47.11

BẢNG GIÁ BÁN CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN CỬA NHÔM

(Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)

DVT: đồng VN

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA NHÔM DÙNG PROFILE CỬA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá VNĐ /m2
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	2.876.455
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm, Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 2100*1400	QCVN 16:2014/BXD	2.678.351
3	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1800*2400	QCVN 16:2014/BXD	2.689.386
4	Cửa đi 4 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 3200*2400	QCVN 16:2014/BXD	2.664.989
5	Cửa đi 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 2400*2400	QCVN 16:2014/BXD	2.083.544
6	Cửa đi 3 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Kinlong- KT: 2100*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.979.781
7	Cửa đi 4 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Kinlong- KT: 2800*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.891.409
8	Cửa đi 6 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Kinlong- KT: 4800*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.464.180

9	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm- KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	2.873.758
10	Cửa đi 2 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	5.167.949
11	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 800*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.261.548
12	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	5.167.619
13	Cửa sổ 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 700*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.132.022
14	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm, Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.859.928
15	Cửa sổ 1 cánh mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 700*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.456.172
16	Cửa sổ 1 cánh mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.456.172

BẢNG GIÁ BÁN CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN CỬA NHỰA (Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA EUROWINDOW DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá VNĐ /m2
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật Temper 5mm)	QCVN 16:2014/BXD	1.565.745
2	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	2.420.824
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.697.645
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto - KT1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.731.245

5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.640.305
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto- KT: 600*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.469.320
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto- KT: 600*1400	QCVN 16:2014/BXD	6.095.854
8	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chìa -Winkhaus - KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.285.163
9	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chìa -Winkhaus - KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.910.397
10	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm,tay nắm, chốt liền, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chìa -Winkhaus - KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	7.611.750
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm,tay nắm, con lăn - Roto & EW, GU, ổ khóa 2 đầu chìa -Winkhaus - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	4.940.898
12	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto. Ổ khóa 2 đầu chìa -Winkhaus- KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	7.236.660

BẢNG GIÁ BÁN CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN CỬA NHỰA
(Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA ASIAWINDOW DÙNG PROFILE CỬA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá VNĐ /m2
1	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	1.665.151
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Khóa bấm -Eurowindow- KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	2.549.739

3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên, Eurowindow- KT 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.309.531
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Eurowindow, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên- Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.039.096
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- Eurowindow - KT: 600*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.738.100
6	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa 2 đầu chia- Eurowindow KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.425.350
7	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa 2 đầu chia Eurowindow- KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.555.856
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa 2 đầu chia -Vita, KT 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	2.570.981
9	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, Ổ khóa 2 đầu chia -Eurowindow, bản lề EIH001-7- KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.649.533

Đơn giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

7.15. Giá vật liệu tấm lợp kim loại : Công ty cổ phần AUSTNAM.

Đại lý Trường Chinh: SN430, tổ 46, phường Hồng Hà, TP Yên Bái, ĐT: 02163863236;

Đại lý Việt Quyết: 36 Lê Hồng Phong, Thành phố Yên Bái, ĐT: 02163865077

DVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
I	Tấm lợp kim loại AUSTNAM		
1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150) sơn POLYESTER, G550		
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	176.364
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,47mm	m ²	180.000
	ATEK 1000-dày 0,45mm	m ²	177.273
	ATEK 1000-dày 0,47mm	m ²	180.909
	ATEK 1088-dày 0,45mm	m ²	172.727
	ATEK 1088-dày 0,47mm	m ²	177.273
2	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100) sơn POLYESTER, G550		

	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42mm	m ²	166.364
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	170.000
	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,42mm	m ²	167.273
	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²	170.909
3	Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150) sơn POLYESTER, G550		
	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm	m ²	218.182
	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm	m ²	223.636
4	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150		
	Tôn APU1 dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	263.636
	Tôn APU1 dày 0,47mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	267.273
5	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100		
	Tôn ADPU1 dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	249.091
	Tôn ADPU1 dày 0,42mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	253.636
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước...)		
	Khô 300mm dày 0,45mm	m	52.727
	Khô 400mm dày 0,45mm	m	68.182
	Khô 600mm dày 0,45mm	m	98.636
	Khô 300mm dày 0,42mm	m	49.091
	Khô 400mm dày 0,42mm	m	63.636
	Khô 600mm dày 0,42mm	m	91.364
II	Tấm lợp SUNTEK		
1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn PE, G550/G430		
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m ²	110.000
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	119.091
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m ²	110.909
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	m ²	108.182
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m ²	117.273
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²	120.000
2	Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn PE		
	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm G550	m ²	162.727
	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m ²	150.909
3	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm		
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	199.091
	Tôn EPU1(11sóng) dày 0,45mm lớpPU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	208.182
	TônEPU1(6sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	198.182
4	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước...)		
	Khô 300mm dày 0,40mm	m	36.364
	Khô 400mm dày 0,40mm	m	46.364
	Khô 600mm dày 0,40mm	m	65.455

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

7.16. Công ty cổ phần Hồng Nam

Địa chỉ: Thôn Thanh Sơn, xã Tuy Lộc, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

ĐT: 02163 818 211 - 0888275297- 0912 097 162.

DVT: đồng

STT	Loại cột	Đầu ngọn	Đầu gốc	Lực đầu cột (kN)	Giá bán chưa có VAT.
A	CỘT BÊ TÔNG CHỮ H				
1	Cột H 6,5A	140x140	230x310	2,3	1.160.000
2	Cột H 6,5B	140x140	230x310	3,6	1.333.000
3	Cột H 6,5C	140x140	230x310	4,6	1.516.000
4	Cột H 7,5A	140x140	240x340	2,3	1.400.000
5	Cột H 7,5B	140x140	240x340	3,6	1.640.000
6	Cột H 7,5C	140x140	240x340	4,6	1.851.000
7	Cột H 8,5A	140x140	250x370	2,3	1.630.000
8	Cột H 8,5B	140x140	250x370	3,6	1.880.000
9	Cột H 8,5C	140x140	250x370	4,6	2.150.000
10	Cột VT 7AV-65I	100x100	205x275		1.500.000
B	CỘT BÊ TÔNG LY TÂM				
	CỘT KHÔNG BÍCH				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0	190	303	3,0	2.382.000
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3	190	303	4,3	2.575.000
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-5,0	190	303	5,0	2.662.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-3,5	190	323	3,5	2.694.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-4,3	190	323	4,3	3.017.000
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-5,0	190	323	5,0	3.265.000
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4	190	350	5,4	3.966.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2	190	350	7,2	4.461.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0	190	350	9,0	5.227.000
11	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0	190	350	10,0	5.426.000
	CỘT NỐI BÍCH				
12	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4 Bích chìm	190	350	5,4	5.466.000
13	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2 Bích chìm	190	350	7,2	5.975.000
14	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0 Bích chìm	190	350	9,0	6.810.000
15	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10 Bích chìm	190	350	10,0	6.926.000
16	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-8,5	190	377	8,5	9.164.000
17	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-9,2	190	377	9,2	9.548.000
18	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-11,0	190	377	11,0	10.416.000
19	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-13,0	190	377	13,0	11.317.000
20	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-9,2	190	403	9,2	11.863.000
21	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-11,0	190	403	11,0	12.516.000
22	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-13,0	190	403	13,0	13.734.000
23	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-9,2	190	430	9,2	13.359.000
24	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-11,0	190	430	11,0	13.717.000
25	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-13,0	190	430	13,0	15.788.000
26	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-9,2	190	456	9,2	14.970.000

27	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-11,0	190	456	11,0	17.224.000
28	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-13,0	190	456	13,0	17.790.000
29	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-14,0	190	456	14,0	21.500.000
30	Gốc 4-8,5		377		4.108.000
31	Gốc 4 -9,2		377		4.293.000
32	Gốc 4-11		377		4.427.000
33	Gốc 4-13		377		4.817.000
34	Gốc 6-9,2		403		6.086.000
35	Gốc 6-11		403		6.256.000
36	Gốc 6-13		403		6.817.000
37	Gốc 8-9,2		430		7.471.000
38	Gốc 8-11		430		7.702.000
39	Gốc 8-13		430		8.824.000
40	Gốc 10-9,2		456		9.046.000
41	Gốc 10-11		456		10.273.000
42	Gốc 10-13		456		10.728.000
43	Gốc 10-14		456		12.712.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

7.17. Hợp tác xã thương mại và dịch vụ Nam Phong.

Địa chỉ: Tổ 4, thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0978.724.333

ĐVT: đồng VN

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Xã Hồ Bốn	Xã Khao Mang, Lao Chải	Thị trấn Mù Cang Chải	Xã Chế Cu Nha	Xã Púng Luông, Dế Xu Phình
I	Đá, cát xây dựng Nhập từ Mỏ Phương Nhung - Than Uyên - Lai Châu						
1	Đá dăm 0,5 x 1	m3	330.000	345.000	390.000	415.000	445.000
2	Đá dăm 1 x 2	m3	330.000	345.000	390.000	415.000	445.000
3	Đá dăm 2 x 4	m3	325.000	340.000	385.000	410.000	440.000
4	Đá dăm 4 x 6	m3	285.000	300.000	345.000	370.000	397.000
5	Đá hộc >600	m3	270.000	285.000	335.000	358.000	387.000
6	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	240.000	255.000	300.000	325.000	355.000
7	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	240.000	255.000	300.000	325.000	355.000
8	Cát đen xây, trát	m3	400.000	410.000	445.000	462.000	485.000
9	Cát bê tông	m3	445.000	458.000	500.000	520.000	545.000
II	Gạch bê tông Nhập từ xưởng gạch Bảo Dương - Than Uyên - Lai Châu						
1	Gạch bê tông M75	viên	1.400	1.400	1.500	1.550	1.580
2	Gạch bê tông M100	viên	1.450	1.450	1.550	1.600	1.650
III	Gạch Tuynel nhập từ xưởng gạch Xuân Thủy - Than Uyên - Lai Châu						
1	Gạch Tuynel M75	viên	1.200	1.200	1.270	1.300	1.350

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình theo địa bàn nêu trên.

7.18. Doanh nghiệp tư nhân Yên Hưng – Hồng Hà

Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Thắng Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái,
ĐT: 0989.009.111.

DVT: đồng VN

TT	LOẠI SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ
I	CỬA ĐI NHÔM HỆ 55 VIỆT PHÁP KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.890.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.890.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.800.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.900.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	2.200.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.200.000
7	Vách kính cố định có cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.790.000
8	Vách kính cố định có cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.520.000
II	PHỤ KIỆN KINLONG CỬA ĐI NHÔM HỆ 55 VIỆT PHÁP KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.350.000
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.350.001
3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.900.000
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.900.000
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.500.000
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.500.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	2.500.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	700.000
III	CỬA ĐI NHÔM XINGFA NHẬP KHẨU KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	2.600.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.600.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	2.550.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.650.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	3.100.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	3.100.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	2.520.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	2.150.000
IV	PHỤ KIỆN KIN LONG CỬA NHÔM XINGFA NHẬP KHẨU, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.635.000
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.635.000
3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	2.590.000
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.590.000
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.930.000
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.930.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	2.980.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1	bộ	01	850.000

	cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể			
V	CỬA ĐI NHÓM HỆ 55 BMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.900.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.900.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.850.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.905.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	2.250.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.250.000
7	Vách kính cố định có cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.830.000
8	Vách kính cố định có cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.560.000
VI	PHỤ KIỆN KINLONG CỬA ĐI NHÓM HỆ 55 BMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.390.000
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.390.000
3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.955.000
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.955.000
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.500.000
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.500.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	2.540.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	730.000
VII	CỬA ĐI NHÓM HỆ 55 ROYALBOSS, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.920.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.920.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.900.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.950.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	2.300.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.300.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.900.000
8	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.600.000
VIII	PHỤ KIỆN KINLONG CỬA ĐI NHÓM HỆ 55 ROYALBOSS, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.400.000
2	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.400.000
3	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.900.000
4	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.900.000
5	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.450.000
6	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	2.450.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	2.550.000
8	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	820.000
IX	CỬA SỔ NHÓM HỆ 55 BMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.860.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.860.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.860.000

4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.860.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.700.000
6	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.860.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.530.000
X	PHỤ KIỆN CỬA SỔ NHÓM HỆ 55 BMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	722.000
2	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	722.000
3	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	980.000
4	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	980.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	450.000
6	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	725.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	465.000
XI	CỬA SỔ NHÓM HỆ 55 VIỆT PHÁP KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.855.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.855.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.860.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.860.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.710.000
6	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.860.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.540.000
XII	PHỤ KIỆN CỬA SỔ NHÓM HỆ 55 VIỆT PHÁP KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	720.000
2	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	720.000
3	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	980.000
4	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	980.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	445.000
6	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	720.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	460.000
XIII	CỬA SỔ NHÓM XINGFA NHẬP KHẨU KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	2.580.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.590.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	2.580.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	2.590.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	2.400.000
6	Cửa sổ mở hất	m2	01	2.590.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	2.130.000
XIV	PHỤ KIỆN CỬA SỔ NHÓM XINGFA NHẬP KHẨU KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	850.000
2	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	850.000
3	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	1.150.000
4	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	1.150.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	530.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	550.000

XV	CỬA SỔ NHÔM HỆ 55 ROYALBOSS, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.860.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.860.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.865.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	m2	01	1.865.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.710.000
6	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.890.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.530.000
XVI	PHỤ KIỆN CỬA SỔ NHÔM HỆ 55 ROYALBOSS, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	725.000
2	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	725.000
3	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	982.000
4	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	bộ	01	982.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	450.000
6	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	730.000
7	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	465.000
VII	VÁCH KÍNH KÍNH AN TOÀN 6,38 MM			
1	Vách kính cố định nhôm hệ 55 Việt Pháp	m2	01	1.400.000
2	Vách kính cố định nhôm Xingfa nhập khẩu	m2	01	1.840.000
3	Vách kính cố định nhôm hệ 55 Royalboss	m2	01	1.340.000
4	Vách kính cố định nhôm hệ 55 BMA	m2	01	1.350.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thành phố Yên Bái.

7.19. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân

Địa chỉ: SN 385, đường Nguyễn Thái Học, Phường Hồng Hà, TP Yên Bái

Điện thoại: 0915586887- Fax: 02163.814.148

DVT: đồng VN

TT	LOẠI SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m2)		PHỤ KIỆN KinLong hệ HMI (VNĐ/Bộ)	PHỤ KIỆN KinLong hệ xingfa (VNĐ/Bộ)
		Nhôm Hệ HMI, kính an toàn 6,38	Nhôm Xingfa nhập khẩu, kính 6,38		
I	HỆ CỬA ĐI				
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	1.903.000	2.665.000	1.394.000	1.640.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	1.903.000	2.665.000	1.394.000	1.640.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	1.850.000	2.590.000	1.955.000	2.300.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	1.907.000	2.670.000	1.955.000	2.300.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	2.252.000	3.150.000	2.507.500	2.950.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	2.252.000	3.150.000	2.507.500	2.950.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	1.834.600	2.570.000	2.541.500	2.990.000
8	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	1.564.700	2.190.000	731.000	860.000
II	HỆ CỬA SỔ				

1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	1.862.000	2.600.000	722.500	850.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	1.862.000	2.600.000	722.500	850.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	1.862.000	2.600.000	981.750	1.155.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	1.862.000	2.600.000	981.750	1.155.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1.709.000	2.390.000	450.500	530.000
6	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	1.529.400	2.140.000	467.500	550.000
7	Cửa sổ mở hất	1.862.000	2.600.000	725.900	854.000
III HỆ VÁCH KÍNH					
1	Vách kính cố định	1.350.000	1.850.000		
2	Vách mặt dựng giấu đồ kính phản quang 10,38		3.200.000		
IV CỬA CUỐN		ĐVT	Đơn giá		
	Cửa cuốn nan khe thoáng	m2	1.800.000		
	Motor hộp điều khiển	bộ	8.500.000		
	Lưu điện	Bộ	3.500.000		
V CỬA THỦY LỰC		m2	1.250.000		
	Phụ kiện cửa thủy lực (bản lề + kẹp + tay nắm)	bộ	12.000.000		

Đơn giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt và được áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

7.20. Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân

Địa chỉ: Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

Điện thoại: 024.3848 9055

Fax: 024.3848 9056

ĐVT: đồng VN

TT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Đơn vị tính	Giá bán trung bình đến chân công trình tại địa bàn (chưa có thuế VAT)			Thuế VAT
			Giá chưa có chi phí vận chuyển tại thành phố Yên Bái	Giá đến chân công trình	Giá đã chiết khấu theo khối lượng mua	
1	2	3	4	5	6	7
I. DÂY ĐƠN MỀM						
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V						
1	VCSF 1x0.3	m	1.170	1.210	1.120	10%
2	VCSF 1x0.5	m	1.810	1.870	1.730	10%
3	VCSF 1x0.7	m	2.470	2.550	2.350	10%
4	VCSF 1x1.0	m	3.150	3.250	2.990	10%
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V						
1	VCSF 1x1.5	m	4.810	4.960	4.570	10%
2	VCSF 1x2.0	m	6.280	6.470	5.960	10%
3	VCSF 1x2.5	m	7.690	7.930	7.300	10%

4	VCSF 1x3.0	m	9.280	9.560	8.800	10%
5	VCSF 1x4.0	m	11.990	12.350	11.370	10%
6	VCSF 1x6.0	m	17.710	18.250	16.790	10%
7	VCSF 1x8.0	m	24.320	25.050	23.050	10%
8	VCSF 1x10	m	30.920	31.850	29.310	10%
9	VCSF 1x16	m	49.280	50.760	46.700	10%
10	VCSF 1x25	m	72.900	75.090	69.090	10%
II. DÂY ĐIỆN HẠ THẺ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG						
1	VC 1 x 1,5	m	4.630	4.770	4.390	10%
2	VC 1 x 2,0	m	6.210	6.400	5.890	10%
3	VC 1 x 2,5	m	7.350	7.580	6.980	10%
4	VC 1 x 4,0	m	11.890	12.250	11.270	10%
5	VC 1 x 6,0	m	17.780	18.320	16.860	10%
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM						
1	VCTFK 2x0.3	m	2.710	2.800	2.580	10%
2	VCTFK 2x0.5	m	4.260	4.390	4.040	10%
3	VCTFK 2x0.7	m	5.290	5.450	5.020	10%
4	VCTFK 2x1.0	m	7.280	7.500	6.900	10%
5	VCTFK 2x1.5	m	10.010	10.320	9.500	10%
6	VCTFK 2x2.0	m	13.680	14.100	12.980	10%
7	VCTFK 2x2.5	m	16.070	16.560	15.240	10%
8	VCTFK 2x3.0	m	20.240	20.850	19.190	10%
9	VCTFK 2x4.0	m	25.050	25.810	23.750	10%
10	VCTFK 2x6.0	m	37.730	38.870	35.770	10%
IV. DÂY SÚP RẪNH						
1	CV 2 x 0.3	m	2.350	2.430	2.240	10%
2	CV 2 x 0.5	m	3.630	3.740	3.450	10%
3	CV 2 x 0.7	m	5.064	5.220	4.810	10%
4	CV 2 x 1.0	m	6.300	6.490	5.980	10%
5	CV 2 x 1.5	m	9.620	9.910	9.120	10%
6	CV 2 x 2.0	m	12.560	12.940	11.910	10%
7	CV 2 x 2.5	m	15.380	15.850	14.590	10%
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM						
1	VCTF 3x0.5	m	6.050	6.240	5.750	10%
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	8.170	8.420	7.750	10%
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	9.260	9.540	8.780	10%
4	VCTF 3x1.5	m	15.640	16.110	14.830	10%
5	VCTF 3x2.5	m	25.120	25.880	23.810	10%
6	VCTF 3x4.0	m	38.660	39.820	36.640	10%
7	VCTF 3x6.0	m	58.600	60.360	55.540	10%
8	VCTF 3x10	m	102.850	105.940	97.470	10%
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM						
1	VCTF 4x0.5	m	8.390	8.650	7.960	10%
2	VCTF 4x0.75	m	11.810	12.170	11.200	10%

3	VCTF 4x1.0	m	14.690	15.140	13.930	10%
4	VCTF 4x1.5	m	20.490	21.110	19.430	10%
5	VCTF 4x2.0	m	29.880	30.780	28.320	10%
6	VCTF 4x2.5	m	32.750	33.740	31.050	10%
7	VCTF 4x3.0	m	40.270	41.480	38.170	10%
8	VCTF 4x4.0	m	50.830	52.360	48.180	10%
9	VCTF 4x6.0	m	76.940	79.250	72.910	10%
10	CVV 3x4+1x2.5	m	52.810	54.400	50.050	10%
11	CVV 3x6+1x4	m	73.430	75.640	69.590	10%
VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)						
1	CV 1x1.5	m	4.810	4.960	4.570	10%
2	CV 1x2.0	m	6.260	6.450	5.940	10%
3	CV 1x2.5	m	7.690	7.930	7.300	10%
4	CV 1x3.0	m	9.280	9.560	8.800	10%
5	CV 1x4	m	11.990	12.350	11.370	10%
6	CV 1x6	m	17.710	18.250	16.790	10%
7	CV 1x10	m	28.480	29.340	27.000	10%
8	CV 1x16	m	43.310	44.610	41.050	10%
9	CV 1x25	m	67.430	69.460	63.910	10%
10	CV 1x35	m	94.510	97.350	89.570	10%
11	CV 1x50	m	130.320	134.230	123.500	10%
12	CV 1x70	m	183.900	189.420	174.270	10%
13	CV 1x95	m	257.630	265.360	244.140	10%
14	CV 1x120	m	322.850	332.540	305.940	10%
15	CV 1x150	m	402.340	414.420	381.270	10%
16	CV 1x185	m	504.210	519.340	477.800	10%
17	CV 1x240	m	659.700	679.500	625.140	10%
18	CV 1x300	m	825.000	849.750	781.770	10%
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 1x1.5	m	5.640	5.810	5.350	10%
2	CXV 1x2	m	7.630	7.860	7.240	10%
3	CXV 1x2.5	m	8.570	8.830	8.130	10%
4	CXV 1x3	m	10.490	10.810	9.950	10%
5	CXV 1x4	m	12.770	13.160	12.110	10%
6	CXV 1x6	m	18.360	18.920	17.410	10%
7	CXV 1x10	m	29.060	29.940	27.550	10%
8	CXV 1x16	m	45.020	46.380	42.670	10%
9	CXV 1x25	m	68.920	70.990	65.320	10%
10	CXV 1x35	m	96.180	99.070	91.150	10%
11	CXV 1x50	m	132.310	136.280	125.380	10%
12	CXV 1x70	m	186.560	192.160	176.790	10%
13	CXV 1x95	m	259.650	267.440	246.050	10%
14	CXV 1x120	m	325.550	335.320	308.500	10%
15	CXV 1x150	m	405.260	417.420	384.030	10%

16	CXV 1x185	m	507.710	522.950	481.120	10%
17	CXV 1x240	m	663.400	683.310	628.650	10%
18	CXV 1x300	m	830.000	854.900	786.510	10%
IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 2x1.5	m	12.510	12.890	11.860	10%
2	CXV 2x2.5	m	18.660	19.220	17.690	10%
3	CXV 2x4	m	27.200	28.020	25.780	10%
4	CXV 2x6	m	40.560	41.780	38.440	10%
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	17.560	18.090	16.650	10%
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	25.900	26.680	24.550	10%
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	38.020	39.170	36.040	10%
8	CXV 2x10	m	62.520	64.400	59.250	10%
9	CXV 2x16	m	94.730	97.580	89.780	10%
10	CXV 2x25	m	145.760	150.140	138.130	10%
11	CXV 2x35	m	202.130	208.200	191.550	10%
12	CXV 2x50	m	276.990	285.300	262.480	10%
X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC PVC						
1	CXV 3x4+1x2.5	m	49.420	50.910	46.840	10%
2	CXV 3x6+1x4	m	70.980	73.110	67.270	10%
3	CXV 3x10x1x6	m	109.160	112.440	103.450	10%
4	CXV 3x16+1x10	m	169.100	174.180	160.250	10%
5	CXV 3x25+1x16	m	258.980	266.750	245.410	10%
6	CXV 3x35+1x16	m	341.810	352.070	323.910	10%
7	CXV 3x50+1x25	m	477.460	491.790	452.450	10%
8	CXV 3x70+1x35	m	672.030	692.200	636.830	10%
9	CXV 3x95+1x50	m	923.680	951.400	875.290	10%
10	CXV 3x120+1x70	m	1.179.720	1.215.120	1.117.920	10%
11	CXV 3x150+1x95	m	1.495.790	1.540.670	1.417.420	10%
12	CXV 3x185+1x120	m	1.873.770	1.929.990	1.775.600	10%
13	CXV 3x240+1x120	m	2.344.480	2.414.820	2.221.640	10%
14	CXV 3x300+1x150	m	2.930.000	3.017.900	2.776.470	10%
XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 4x1.5	m	24.770	25.520	23.480	10%
2	CXV 4x2.5	m	36.960	38.070	35.030	10%
3	CXV 4x4	m	53.720	55.340	50.920	10%
4	CXV 4x6	m	77.620	79.950	73.560	10%
5	CXV 4x10	m	121.620	125.270	115.250	10%
6	CXV 4x16	m	184.000	189.520	174.360	10%
7	CXV 4x25	m	284.510	293.050	269.610	10%
8	CXV 4x35	m	395.000	406.850	374.310	10%
9	CXV 4x50	m	544.160	560.490	515.660	10%
10	CXV 4x70	m	767.210	790.230	727.020	10%
11	CXV 4x95	m	1.057.520	1.089.250	1.002.110	10%
12	CXV 4x120	m	1.323.710	1.363.430	1.254.360	10%

13	CXV 4x150	m	1.648.370	1.697.830	1.562.010	10%
14	CXV 4x185	m	2.063.050	2.124.950	1.954.960	10%
15	CXV 4x240	m	2.690.900	2.771.630	2.549.900	10%
16	CXV 4x300	m	3.370.000	3.471.100	3.193.420	10%
XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KÉ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	MULLER 2x4	m	34.250	35.280	32.460	10%
2	MULLER 2x6	m	47.170	48.590	44.710	10%
3	MULLER 2x7	m	54.190	55.820	51.360	10%
4	MULLER 2x10	m	69.520	71.610	65.890	10%
5	MULLER 2x11	m	73.990	76.210	70.120	10%
6	MULLER 2x16	m	104.360	107.500	98.900	10%
XIII. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 2x2.5	m	28.760	29.630	27.260	10%
2	DSTA 2x4	m	38.020	39.170	36.040	10%
3	DSTA 2x6	m	50.920	52.450	48.260	10%
4	DSTA 2x10	m	74.530	76.770	70.630	10%
5	DSTA 2x16	m	109.730	113.030	103.990	10%
6	DSTA 2x25	m	163.640	168.550	155.070	10%
7	DSTA 2x35	m	221.530	228.180	209.930	10%
8	DSTA 2x50	m	300.540	309.560	284.800	10%
9	DSTA 2x70	m	419.710	432.310	397.730	10%
10	DSTA 2x95	m	592.700	610.490	561.660	10%
11	DSTA 2x120	m	734.380	756.420	695.910	10%
12	DSTA 2x150	m	916.980	944.490	868.940	10%
XIV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	44.030	45.360	41.740	10%
2	DSTA 3x4+1x2.5	m	61.030	62.870	57.850	10%
3	DSTA 3x6+1x4	m	82.750	85.240	78.430	10%
4	DSTA 3x10x1x6	m	122.760	126.450	116.340	10%
5	DSTA 3x16+1x10	m	185.570	191.140	175.850	10%
6	DSTA 3x25+1x16	m	278.190	286.540	263.620	10%
7	DSTA 3x35+1x16	m	363.870	374.790	344.810	10%
8	DSTA 3x50+1x25	m	504.370	519.510	477.950	10%
9	DSTA 3x70+1x35	m	728.960	750.830	690.770	10%
10	DSTA 3x95+1x50	m	989.950	1.019.650	938.080	10%
11	DSTA 3x120+1x70	m	1.255.750	1.293.430	1.189.960	10%
12	DSTA 3x150+1x95	m	1.584.450	1.631.990	1.501.440	10%
13	DSTA 3x185+1x120	m	1.977.480	2.036.810	1.873.870	10%
14	DSTA 3x240+1x150	m	2.547.240	2.623.660	2.413.770	10%
15	DSTA 3x300+1x150	m	3.060.000	3.151.800	2.899.660	10%
XV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 4x2.5	m	47.610	49.040	45.120	10%
2	DSTA 4x4	m	64.690	66.640	61.310	10%
3	DSTA 4x6	m	89.180	91.860	84.520	10%

4	DSTA 4x10	m	135.010	139.070	127.950	10%
5	DSTA 4x16	m	202.760	208.850	192.150	10%
6	DSTA 4x25	m	304.630	313.770	288.670	10%
7	DSTA 4x35	m	419.390	431.980	397.430	10%
8	DSTA 4x50	m	573.180	590.380	543.150	10%
9	DSTA 4x70	m	826.640	851.440	783.330	10%
10	DSTA 4x95	m	1.125.630	1.159.400	1.066.650	10%
11	DSTA 4x120	m	1.401.910	1.443.970	1.328.460	10%
12	DSTA 4x150	m	1.736.480	1.788.580	1.645.500	10%
13	DSTA 4x185	m	2.167.700	2.232.740	2.054.130	10%
14	DSTA 4x240	m	2.811.360	2.895.710	2.664.060	10%
14	DSTA 4x300	m	3.500.000	3.605.000	3.316.600	10%
I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	AV 16	m	7.000	7.210	6.640	10%
2	AV 25	m	10.550	10.870	10.010	10%
3	AV 35	m	13.100	13.500	12.420	10%
4	AV 50	m	18.100	18.650	17.160	10%
5	AV 70	m	24.870	25.620	23.580	10%
6	AV 95	m	33.080	34.080	31.360	10%
7	AV 120	m	41.070	42.310	38.930	10%
8	AV 150	m	51.620	53.170	48.920	10%
9	AV 185	m	62.720	64.610	59.450	10%
10	AV 240	m	81.480	83.930	77.220	10%
II. CÁP NHÔM VẬN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	ABC 2x16	m	16.100	16.590	15.270	10%
2	ABC 2x25	m	22.430	23.110	21.270	10%
3	ABC 2x35	m	26.310	27.100	24.940	10%
4	ABC 2x50	m	35.970	37.050	34.090	10%
5	ABC 2x70	m	52.170	53.740	49.450	10%
6	ABC 2x95	m	70.160	72.270	66.490	10%
7	ABC 2x120	m	85.920	88.500	81.420	10%
8	ABC 2x150	m	103.790	106.910	98.360	10%
9	ABC 2x185	m	131.210	135.150	124.340	10%
10	ABC 2x 240	m	165.730	170.710	157.060	10%
III. CÁP NHÔM VẬN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	ABC 4x16	m	31.970	32.930	30.300	10%
2	ABC 4x25	m	44.400	45.740	42.090	10%
3	ABC 4x35	m	52.400	53.980	49.670	10%
4	ABC 4x50	m	71.710	73.870	67.970	10%
5	ABC 4x70	m	99.790	102.790	94.570	10%
6	ABC 4x95	m	132.210	136.180	125.290	10%
7	ABC 4x120	m	163.400	168.310	154.850	10%
8	ABC 4x150	m	205.350	211.520	194.600	10%
9	ABC 4x185	m	251.860	259.420	238.670	10%

10	ABC 4x240	m	326.010	335.800	308.940	10%
IV. DÂY NHÔM TRẦN A						
1	A 16	kg	119.880	123.480	113.610	10%
2	A 25	kg	115.440	118.910	109.400	10%
3	A 35	kg	111.000	114.330	105.190	10%
4	A 50	kg	106.560	109.760	100.980	10%
5	A 70	kg	106.560	109.760	100.980	10%
6	A 95	kg	106.560	109.760	100.980	10%
7	A 120	kg	106.560	109.760	100.980	10%
8	A 150	kg	106.560	109.760	100.980	10%
9	A 185	kg	106.560	109.760	100.980	10%
10	A 240	kg	106.560	109.760	100.980	10%
V. CÁP NHÔM TRẦN LÔI THÉP						
1	AC 50/8	kg	90.850	93.580	86.100	10%
2	AC 70/11	kg	90.850	93.580	86.100	10%
3	AC 95/16	kg	90.850	93.580	86.100	10%
4	AC 120/19	kg	91.960	94.720	87.150	10%
5	AC 150/19	kg	93.780	96.600	88.880	10%
6	AC 150/24	kg	90.850	93.580	86.100	10%
7	AC 185/24	kg	93.780	96.600	88.880	10%
8	AC 185/29	kg	91.960	94.720	87.150	10%
9	AC 240/32	kg	93.780	96.600	88.880	10%
10	AC 300/39	kg	93.780	96.600	88.880	10%
11	AC 400/51	kg	93.780	96.600	88.880	10%
12	AC 400/93	kg	87.920	90.560	83.320	10%
VI. CÁP NHÔM TRẦN LÔI THÉP BỌC MỖ						
1	ACKII 50/8	kg	94.400	97.240	89.470	10%
2	ACKII 70/11	kg	93.910	96.730	89.000	10%
3	ACKII 95/16	kg	93.470	96.280	88.580	10%
4	ACKII 120/19	kg	94.580	97.420	89.630	10%
5	ACKII 150/19	kg	99.020	102.000	93.840	10%
6	ACKII 150/24	kg	96.020	98.910	91.000	10%
7	ACKII 185/24	kg	99.020	102.000	93.840	10%
8	ACKII 185/29	kg	96.690	99.600	91.640	10%
9	ACKII 240/32	kg	98.790	101.760	93.620	10%
10	ACKII 300/39	kg	98.790	101.760	93.620	10%
11	ACKII 400/51	kg	97.570	100.500	92.460	10%
12	ACKII 400/93	kg	90.360	93.080	85.640	10%

- Giá đến chân công trình có cự ly vận chuyển từ 5km - 15km

- Giá đã chiết khấu có khối lượng mua từ 1000m đến 1500m dây điện trở lên.

